HƯƠNG YÊN PHỔ TỰ

LỜI NÓI ĐẦU

Họ Đinh từ gốc ở huyện Gia viễn, tỉnh Ninh bình (châu ái), khoảng thế kỷ 16, nước nhà có loạn nên lánh nạn vào châu Hoan Nghệ Tĩnh). Những kẻ lánh nạn có người ở Nam đàn, có người ở Nghi lộc, có người ở Nghi Xuân, có người ở Hương sơn.

Ở Hương sơn (xã Yên ấp hay An ấp), họ Đinh trải qua 6 đời độc tinh. Đến ông tổ đời thứ bảy là Đinh Nho Công (đậu Tiến sĩ, làm Ngự sử) mới sinh được 6 người con trai là Đinh Nho Trạch (đậu Hương cống), Đinh Nho Huân (mất sớm), Đinh Nho Hoàn (đậu Hoàng giáp), Đinh Nho Thận, Đinh Nho Thường (làm Tri huyện), Đinh Nho Côn (làm Tổng binh Đông trì). Ông Đinh Nho Huân mất sớm, cụ Đinh Nho Hoàn không có con trai phải lập thừa tự nên 4 người còn lại thành ra 4 ông tổ của 4 chi họ Đinh. Về sau chi cụ Đinh Nho Thường dời vào Can Lộc, chi cụ Đinh Nho Côn dời sang Thanh Chương. Ở An ấp Hương Sơn chỉ còn lại chi trưởng là chi cụ Đinh Nho Trạch và một chi thứ là chi cụ Đinh Nho Thận. Chi trưởng đã có gia phả, đó là quyển Hương Yên phả tự này còn chi thứ thì đang hoàn thành gia phả của mình.

Nói về gia phả của chi trưởng thì người viết ra đầu tiên là cụ Đinh Nho Hoàn, tổ đời thứ tám. Nhưng gia phả chẳng may bị cháy. Rể cụ Đinh Nho Hoàn là Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường ở Trung Cần bèn ghi chép lại gia phả họ Đinh, lấy tên là Đinh phả lược sao.

Đầu thế kỷ thứ XIX, ông tổ thứ 12 của họ là Đinh Thái Lãng sưu tầm tài liệu trong bia đá, giấy in, Thanh Khê Đinh phả lược sao của Nguyễn Tiến sĩ, thu góp ý kiến các cụ già mà viết thành quyển Hương Yên phả tự, có bài tựa viết năm Ất mão (1795) của người nhà cụ Đinh

Nho Tế là Tiến sĩ Phan Bảo Định, người Yên Đồng, Đức Thọ (1747–1826).

Cuối thế kỷ XIX, ông tổ đời thứ 14 của họ là Đình Bảo Hiền lại viết Hương Yên phổ tự. Theo lời bạt viết năm Mậu tuất (1898) thì quyển này chép tiếp quyển Thế thứ lược sao của một tộc thúc, có bổ sung và ghi chú rõ ràng hơn.

Hương Yên phổ tự nguyên được viết bằng chữ Hán. Khoảng năm 1926–27, một người bác trong họ là Đình Nho Tuyên dịch gia phả họ ra quốc ngữ và tiếp đó anh tôi là Đình Nho Đạt tu chỉnh lại những phần đã dịch và nhờ cụ Phó bảng Nguyễn Cử dịch thêm những bài văn bia, văn tế, những bài thơ, bài ca, đồng thời chụp lại một số bia ở Văn miếu mà hoàn chỉnh quyển Hương Yên phổ tự bằng quốc ngữ.

Trong thời gian Cải cách ruộng đất, gia phả bị thất lạc. Đến khi tìm lại được thì thấy tranh ảnh giấy tờ bị mất mát và rách đi nhiều. Anh tôi phải dò dẫm, tra cứu, tìm hiểu nơi này, nơi nọ mới viết lại được những phần đã mất. Cho đến nay, gia phả đã được phục hồi gần như cũ.

Nhân thấy gia phả có thể bị thất lạc và khi đã thất lạc thì việc viết lại đòi hỏi nhiều công sức nên tôi đã sao chép lại quyển gia phả của anh tôi và đính sao thành nhiều bản. Trong khi sao chép, tôi dành phần phụ lục để ghi những bài văn tế, văn bia, những câu đối, thơ tứ có kèm theo lời dịch và chú thích, những sự tích và giai thoại, những sử liệu có liên quan tới việc tìm hiểu gia phả.

Cuối cùng cũng xin ghi lại đây ý kiến của giáo sư Đặng Thai Mai nói về dòng họ ta: "Họ Đinh là một họ lớn. Nghe đâu từ nguyên lên mãi tới thời Kỳ Đinh Tiên Hoàng, Đinh Điền cùng với Nguyễn Bặc là hai công thần của vương triều ấy. Về sau con cháu đi cư vào làng

Gôi Mỹ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Vào khoảng đời Hậu Lê rồi đến Nhà Nguyễn, gia phả họ Đinh đã ghi tên nhiều vị tổ tiên đậu đại Khoa. Nhà thờ còn treo tấm biển đời vua Lê biểu dương bà tiết phục, vợ cụ Đinh Nho Hoàn, đậu Tiến sĩ, làm quan đến nhất nhị phẩm, đã đi sứ Tàu rồi chết trên đường công cán. Bà là một phụ nữ nổi tiếng đẹp và hay chữ, bạn thân của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm... Cả sách gia-đình cũng còn ghi chép những bài thơ bà xướng họa với chồng, với bạn. Ngày ông Đinh Nho Hoàn mất, bà còn trẻ, nhưng sau khi quan tài ông chồng đưa về nước và lễ tang kết thúc thì bà cũng tự tử.

Đối với thế hệ chúng ta ngày nay, bấy nhiêu câu chuyện dòng dõi nho tôn, đậu đạt làm quan, miệng một trên đường đi sứ hay là tấm bảng vàng sơn khắc mấy chữ "tiết hạnh khả phong" của một bà thiếu phụ, cũng chỉ là những trang lịch sử phong hóa của thời đại phong kiến mà thôi. Dầu sao hàng trăm năm, con cháu họ Đinh, ngoài niềm tự hào - xứng đáng hay không là một việc khác - vẫn đã nhìn thấy ở đây một truyền thống về đức tính học tập cần cù và cái điều người xưa gọi là trung nghĩa, kiên trinh trong ý thức hệ của một thời đại giờ đây đã trôi qua để không bao giờ trở lại nữa. »

(Hồi ký Đặng Thai Mai. Nhà xuất bản Tác phẩm mới 1985 - Trang 119)

Mùa Hè năm 1988

TỰA

Xưa nay các họ lớn họ nào cũng có gia phả. Gia phả chép những việc tổ tiên đời trước để nhắc cho con cháu sau biết. Có cội gốc mới có cành lá, vẫn liên lạc với nhau.

Họ Đinh ta khi trước có quan Tả Thị lang (đời thứ ...) đã từng chép gia phả ghi những lai lịch tổ tiên. mới được vài đời. Không may gia phả bị cháy. Nhưng sau có ông Hiệu sinh đời Lê tên chữ là Thái Lãng (đời thứ 12), tuy tuổi tuổng còn ít mà đã nghe cha ông truyền lại, biết được sự tích trước, đến khi Ngài trưởng thành, nghĩ đến sự tổ tiên mười để con cháu sau hay, bèn tìm trong bia đá giấy in và bản Đinh phả lược sao của cụ Thượng Nguyên ở Trung Cần, rồi tham chắt cùng các cụ già, chép thành một bản gia phả gọi là Hương Yên phả tự.

Phả tự này chép từ đấng Thủy tổ xuống đến ông bà cha mẹ. Phàm những nết trung hiếu, tính thật thà, cho đến tên kiêng, tên chữ, ngày sinh, ngày kỵ và phần mộ ở đâu đều chép đủ cả. Các con cháu sau không quên tiên tổ là nhờ có phả tự của cụ Hiệu sinh chép lại.

Nhờ có phả tự này mà gia phả của quan Tả Thị lang tuy cháy cũng vẫn như còn, công đức tổ tôn trăm đời còn thấy, thiệt lấy làm mừng.

Nay tựa

Mùa Thu năm Ất mão (1795)

Tiến sĩ Phan Bảo Đình đề

Lời bạt

Họ Đinh ta thờ đấng tổ đầu là tước Hầu Công Tây cho đến tước Nam Nhân Phái, kể đi cày, người đi học, lấy một mạch nhân hậu truyền gia, nguồn phúc đã sâu lại xa dài lắm.

Đến tiên tổ ta là Thiêm Đô công lại theo và mở rộng thêm nữa.

giống nước trong phẳng chảy cuồn cuộn ra làm chi nhánh phái khác. Hậu nhân ta thiệt được đầm thắm chỉ vì nguồn xa mà nhánh lại nhiều.

Các của thứ đều có nhà thờ riêng nên họ đàng cũng ít khi nhóm họp, đến nỗi trong một họ mà không biết thế thứ để xưng hô sai lầm.

Năm ngoái chúng tôi bàn với những người tôn trưởng về việc nhóm họ theo sách gia lễ: ngày Đông chí tế sơ tổ, ngày Lập xuân tế tiên tổ và, ngày Lập xuân thời hợp cả tiên tổ trong các phái mà từng thứ. Lại vạch làm một cái đồ bảy thứ thế số người mỗi đời, mỗi hàng để cho dễ xem, những biểu đồ thời có chừng mà con cháu mỗi ngày một đông, đời đời không hết, thế không viết tự.

Lúc trước có ông tộc thúc là Đồng phủ hưu dưỡng hiệu là Hy Nho phủ đã chép làm một bản "Thế thứ lược sao" chép rõ giòng dõi mỗi đời, lại phân biệt các chi phái, chưa rõ người này sinh ra người kia, đã để ghi nhận lại để viết nối thêm. Nhân có bản cũ như thế, tôi chép thêm cho đủ, người chết thời viết mục, người sống thời viết sơn. Khi nào chết thì đồ mực lại. Những nhánh ở các làng khác cũng chép vào hết. Chép như thế, trên thì rõ nguồn gốc lâu

dài, dưỡi lại biết mành lá phần điền.

Hỡi ôi! Khi xưa gia phả chẳng truyền, người già thì ít, những người đời trước chắc cũng không khỏi bỏ sót. Những từ nay trở về sau, con cháu biết chép nối vào thì tôi rất trông. Tôi lại mong con cháu ta, tông chi ta phải nghe câu nói của ông Liêu Trọng Sinh "Họ lớn thì nên sợ không nên thì thế" lại nên theo lời dạy của quan Tả Thị Lang ta "Tiến lên làm nghĩa sĩ, lui về làm lương nông" mà khuyên răn nhau, khuyến miễn nhau thì người gốc lâu mà không quên, chi phái ngày một thêm dài, ấy là tôi trông lắm.

Năm Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái
thứ mười, sau ngày Lập xuân (1898)
Tuần Phủ hưu trí
hiệu Bảo Hiên Kính Bạt

Bút tích ở nhà thờ họ

Triều công ra vào có ba đại tự

來也遠

Lai dã viễn

- nói tổ xa tới, tổ nơi khác tới, tổ gia viễn tới

- cật quyết có câu đối:

家孝子國忠臣事業勳猷炳炳
三百年天下

生榮名死顯號精神命脉絕絕
億萬世雲仍

Phiên âm:

Gia hiếu tử, quốc trung thần, sự nghiệp huân du, bính bính tam
bách niên thiên hạ.

Sinh vinh danh, tử hiển hiệu, tinh thần mệnh mạch, thằng thằng nhất
vạn thế vân nhưng.

Giải nghĩa Khó

Huân: công lao Du: mưu bèo Bính bính: chói chói, sáng chói.

Tam bách niên thiên hạ: được thiên hạ trong thời gian ba trăm năm.
Ý nói chỉ nhà Hậu Lê (vì nhà Hậu Lê, tức Lê Lợi làm ông vua cuối cùng
300 năm, chính xác là 360 năm (1428 - 1788)

Mệnh mạch: nguyên để chỉ khí quan trọng yếu của con người; do đó
cũng để chỉ tính trọng yếu phi thường của sự vật, ví dụ: mệnh mạch
kinh tế, thủy lợi là mệnh mạch của nông nghiệp.

Nhất vạn thằng thằng: con cháu dằn dằn, lũ lũ. Vân nhưng: cháu chắt

Dịch nghĩa:

Thờ con hiếu, nước tôi trung, sự nghiệp công lao ấy sáng chói Hậu Lê
trải đại trước,

Sống danh thơm, chết hiển vang, mệnh mạch tinh thần mãi thấm vào
cháu chắt vạn đời sau.

Trong nhà thờ có câu đối nhận họ của chi họ Đinh ở Nghi Lộc do cụ Hoàng giáp Đinh Văn Chấp soạn.

譜存本何敢忘羞愛二州
經世代

族同地亦非異藍鴻千古
一江山

Phiên âm:

Phả tồn bản hà cảm vong, Hoan Ái nhị châu
Kinh thế đại,

Tộc đồng địa diệc phi dị, Lam Hồng thiên cổ
nhất giang sơn.

Tam dịch

Gia phả còn giữ há dám quên, Hoan Ái hai châu
bao thế đại.

Họ đã cùng đất cũng chẳng Khác, Lam Hồng muôn thuở
một giang sơn.

Đời thứ nhất

Đinh Phúc Diên

Ngài ngụ ở thôn Bình hòa. Di chỉ của Ngài hay còn. nước một sào đất gọi xứ Cây Đồng. Thuở bị gia kê bất túc, Ngài phải tới những xứ Thác Lác, Cham Chàng khai khẩn ruộng hoang, xin bằng nộp thuế. Gia kế lại trở nên dư dật.

Sau Ngài đẹp giặc có công, được phong làm Cả hiệu điểm Công Cây Hâu.

Ngài thọ 93 tuổi.

★

Đời thứ hai

Đinh Phúc Trường

Ngài thọ nghiệp với Trần tiên sinh ở châu Ái.

Ngài chuộng việc học hành và thường hay giúp đỡ những người hàm học.

Năm 24 tuổi Ngài đỗ Nhu Tử trường. Năm 27 tuổi. thi Xã sách, Ngài lại đỗ cao.

Ngài thọ 60 tuổi.

★

Đời thứ ba

Đinh Phúc Bảo

Ngài thi đỗ Tú trường lúc 19 tuổi. Thi Xã sách không đậu nên đổi sang nghề thuốc. Xem bằng nhiều người được ơn.

Ngài thọ 73 tuổi.

Đời thứ tư

Đinh Chính Tính

Ngài thi đậu Tú tường lúc 20 tuổi.

Ngài tính khoan dung, nhân hậu, hay giúp đỡ mọi người. Trong hương lý, ai cũng kính nể Ngài như trụ đá.

Ngài thọ 71 tuổi.

★

Đời thứ năm

Đinh Phúc Khánh

Ngài tính khoan hòa, có hiếu hạnh, 25 tuổi đỗ Tú tường.

Sẵn có tư cơ, lại không ganh tị cùng ai, chỉ lo làm việc thiện nên người trong làng ai cũng nể phục.

Về sau Ngài từ xuất gia, xin hưu lý lại chùa Thanh Uyên rồi, một bầu rượu, một túi thơ, ống trúc, đường tơ, ngồi chiếc thuyền con, cạy bát bên giang, lấy làm thích chí. (Nguyên xưa sông Phố đi từ xã Phúc Đường (Sơn Trung), chuyển qua trước chùa Thanh Uyên rồi chạy thẳng về địa phận làng Mân xá. Trước chùa là một dãy bàu chứa nước, trước bàu có hòn thăm mấu ruộng phù sa bây giờ thuộc địa phận Mân xá)

Ngài thọ 82 tuổi.

★

Đời thứ sáu

Đinh Hữu Luân (1602-1676)

Ngài Hữu Luân sinh giờ Ngọ ngày 7 tháng 5 Nhâm dần dưới niên hiệu Hoằng Định thứ hai đời vua Lê Kính tông (1602).

Ngài chăm chỉ học hành, có tiếng sớm lắm, 16 tuổi đỗ

Tứ trường (1617), 19 tuổi đã đỗ vào Hàng văn bộ đ° bản phủ (1620

Gặp lúc cõi Nam có giặc, cử xuất gia tĩnh, ra công đánh dẹp để giúp nước, đỡ có quân công, vua cho làm Huyện lệ Đông Ngạn. Ngài tới huyện, mùa màng được, dân tình vui vẻ. Vừa có một chiếc tàu Khách bị tô đạt tới, sẵn mối tơ tâm ra tay cứu vớt. Đến lúc bọn Khách trở về lại cấp cho tiền gạo ăn đường.

Sáu, bảy tháng sau, những người Khách ấy đưa sang một thầy địa lý giỏi là Ngô Tịnh đến trả ơn. Theo lời khuyên của Ngô tiên sinh, Ngài đã đem hai thân hợp táng ở Rú Trai và lập đường cờ ở Hường cự. Ô Hường cự tuy có bị đời làn hỏa tai nhưng về sau gia kế ngày một dồi dào và xóm làng ngày một vui vẻ. Bởi vậy Ngài ở hẳn lại đó và xin nhập tịch làng Gôi Mỹ. Ngô tiên sinh ở lại nửa năm mới về.

Ngài mất ngày 18 tháng 3 Bính Thìn (1676) niên hiệu Vĩnh trị thứ nhất đời vua Lê Hi tông, thọ 75 tuổi.

★

Đời thứ bảy

Đinh Nho Công (1637-1695)

Ngài học giỏi, 14 tuổi đậu Tú tài trường, 18 tuổi gặp thi cơ cận trở sang nghề cày, thường cày ở xứ Thác Lái, thôn E-Liên, 28 tuổi lại bỏ cày đi học. Năm 1669 thi Hương đậu Hương giải, năm 1670 thi Hội đậu Tiến sĩ.

Buổi đầu Ngài làm Ngự sử, về sau đổi làm Đốc thị bản hạt, có tiếng liêm năng, chính trực, được nhà vua tưởng lệ, ngự ban bốn chữ "ngôn ngữ phong lăng" và thăng làm Ngự sử đài Thiêm đô Ngự sử.

Thời sau tấn phong Anh nghị đại vương.

Ngài thọ 59 tuổi.

Bà chính thất sinh ba trai là Nho Trạch, Nho Huân, Nho Hoàn; bà thứ thất cũng có ba trai là Nho Thận, Nho Thường, Nho Côn.

Đời thứ tám

I.- Đinh Nho Trạch (1656-1711)

Ngài đậu Hương công lúc 18 tuổi. Không thích cảnh ồn ào náo nhiệt nên Ngài làm nhà ở núi Tiên sơn và vui với cảnh lâm tuyền.

Người đương thời gọi Ngài là Tiêu phong tiên nhân hay Già tiên nhân.

Ngài thọ 56 tuổi.

II.- Đinh Nho Huân

học giỏi, mất sớm

III.- Đinh Nho Hoàn (1671-1716)

Ngài hiệu là Mặc ông thông minh, học rộng, 14 tuổi đậu Tú tường, 23 tuổi đậu Hương giải, 30 tuổi đậu Hoàng giáp.
1702 làm Tham chánh Sơn Tây, chính trị khoan hòa.
1704 làm Đốc trấn Cao bằng, dân rất mến phục, Khách buôn cũng rất kính phục, dựng bia ghi công đức Ngài, gọi là Đức chính bi. Ngài được thăng Thượng bảo tự khanh.
Năm 1715 Ngài được sung làm Phó sứ đi sứ Trung quốc
Khi việc sứ đã xong, Ngài bị cảm lạnh và mất ở Trung quốc.

Triều đình truy tặng Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Tả Thị lang, Thọ sơn Tử.

Thời sau, tấn phong Đặc tiến đại vương.

Ngài thọ 56 tuổi.

Bà chính thất họ Lê sinh được 3 người con gái: người thứ nhất gả cho họ Văn ở Đông Tràng, góa chồng, lập con họ Phan ở trong làng làm thị tử; người thứ hai gả cho Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường ở Trung Cần; người thứ ba gả cho Nguyễn Đăng Quỹ làm Tri huyện ở Quỳnh Lưu.

Bà á thất là Phan Thị Viên quê xã Đo Lễ, huyện Hưng nguyên, lấy chồng lúc 16 tuổi. Bà là người văn học nên có nhiều

thờ vẫn để lại.

Sau khi linh cữu chồng được đưa về nước và chôn cất xong, bà thứ thất cô mà chết. Việc tâu lên, triều đình khen là người tiết nghĩa, phong tặng Trinh nhất á thận phu nhân ban biển vàng để ba chữ "Tiết phụ môn" và cấp 10 mẫu ruộng ở Tam tang làm tự điền.

(Cụ Đinh Nho Hoàn không có con trai, nhưng trước khi đi sứ cụ đã lập con người anh là Đinh Nho Hoành làm tự tử)

IV. Đinh Nho Thận

V. Đinh Nho Thường

làm Tri huyện

VI. Đinh Nho Côn

Lúc đầu Ngài làm Tri huyện La sơn, sau lại làm Quản quân đốc lĩnh ở những đạo Đông Thành, Lương Sơn. Cuối cùng Ngài giữ chức Tổng binh Đông trì (Hưởng nghĩa liêu)

Đời thứ chín

+ Ông Nho Trạch sinh hạ:

I. Đinh Nho Thục (1679 - 1757)

Ngài bẩm tính rộng rãi, làm Huấn đạo quan chiếu (1)
Ngài có cúng cho xã làm tự điền 60 mẫu ruộng ở Bãi Vàng
Ngài thọ 79 tuổi.

II. Đinh Nho Gia

(Có đi sứ Trung quốc - Mất sớm)

III. Đinh Nho Liêu

(Nho sinh)

IV. Đinh Nho Lâm
(Nho sinh trúng thức - Làm câu kê (2))

V. Đinh Nho Thái
(Nho sinh trúng thức - Không có con)

VI. Đinh Nho Hoành
(Làm tự tử ông Đinh Nho Hoàn - Hàm Triều liệt đại phu)

+ Ông Nho Thận sinh hạ:

I - Đinh Nho Thành
(Nho sinh)

II - Đinh Nho Ngụ
(Nho sinh)

III - Đinh Duy Phiên
(Hầu Trung Doãn - Không có con)

+ Ông Nho Thường sinh ra cha ông Đinh Nho Bí không rõ tên gì. Sau ông Nho Bí đậu Hiệu sinh quyền làm Đông trì phủ. Nay con cháu lưu ngụ xã Thuần Chân, Can Lộc (Vượng Lộc)

+ Hầu Hường nghĩa sinh Hầu Tiêu Nhuệ (Không rõ tên gì)

---

1) Nho sinh trúng thức, giám sinh thì Hội trúng tam trường mới thì làm chức Huấn đạo nhiều việc và chức giám ba (Không đậu thì làm chức Huấn đạo ít việc)

2) Vua Lê Thánh Tông cho dựng ở vườn hoa Cửa Nam một cái đình gọi là Quảng Văn đình trong đặt một cái trống gọi là trống đăng văn để dân chúng ai có điều gì oan khuất thì tới đó đánh ba hồi trống dài, sẽ có người ra nhận đơn khiếu tố. Về sau, không còn lệ đánh trống, Quảng Văn đình được sử dụng làm nơi giảng giải mười điều huấn lý. Câu Kê chính là viên quan do Tổng đốc Hà nội cử đi giảng giải, mỗi tháng hai kỳ

Đời thứ mười

Con trai ông Nho Thực: I. Đinh Nho Tê (1705 - 1765)

Ngài là người nhân hậu. Lúc trẻ, Ngài thờ bà rất có hiếu. Đến lớn với các em con mẹ sau rất là hòa thuận. Ngài lại biết cách xử thế biết chọn bạn giao du, ví dụ chơi với Võ giám sinh ở Tuân lễ, thân với Phan Tiến sĩ ở Việt yên lúc chưa thành đạt. Ngài đã yêu nên người hàn sĩ và lại gả con gái cho nữa.

Ngài cũng có công tu lý Văn chỉ xã ta, biến một ngôi nhà nhỏ hẹp, dột nát thành một tòa khang trang, đĩnh đúc.

Ngài thọ 61 tuổi.

II. Đinh Nho Tuấn

III. Đinh Lương Huệ

IV. Đinh Nho Minh

V. Đinh Nho Dần

VI. Đinh Nho Tung

VII. Đinh Nho Thiều

VIII. Đinh Nho Thân

Đời thứ mười một

+ Con trai ông Đinh Nho Tê

I. Đinh Nho Quý

Chi hưu Đông trù Hoan Trung hầu

Ngài thọ 67 tuổi

II. Đinh Nho Khê

Nho sinh

- Vợ của ông Nho Quý và vợ của ông Nho Kh
là con cháu Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thuật
ở Trung Cần

III. Đinh Nho Hành

Mất sớm. Không có con

+ Con trai ông Đinh Nho Tuấn

I. Đinh Nho Đính

II. Đinh Nho Tân

+ Con trai ông Đinh Lương Huệ

Đinh Hữu Nho

+ Con trai ông Đinh Nho Minh

Đinh Văn Phiệt

+ Con trai ông Đinh Nho Dài

I. Đinh Nho Thiện

II. Đinh Nho Viện

III. Đinh Nho Đoan

+ Con trai ông Đinh Nho Tùng

Đinh Nho Đại

+ Con trai ông Đinh Nho Thiều

Đinh Nho Viện

+ Con trai ông Đinh Nho Thân

I Đinh Nho Thê (Làm Huyện Thừa)

II Đinh Nho Cầu (Làm Huyện Thừa)

Đời thứ mười hai

+ Con trai ông Đinh Nho Quý

I. Đinh Nho Vượng tức

Đinh Thái Lăng (Hàm Triều liệt

đại phu Hàn lâm viện Thị giảng. Thọ 56t

II. Đinh Nho Thìn

III. Đinh Nho Trịnh (Không có con)

+ Con trai ông Đinh Nho Khê

I. Đinh Nho Trừ

II. Đinh Nho Thái [Theo hầu cụ Thị

Nguyễn Trọng Đường, Hốc Hải Thuận Hóa..

Mất ở Phú Xuân năm 1786] Không có con

III. Đinh Nho Chân (Không có con)

IV. Đinh Nho Hồng (Không có con)
V. Đinh Hữu Điêu hay Đạo (Thọ 77 tuổi)
VI. Đinh Nho Khánh

+ Con trai ông Đinh Nho Đính
Đinh Văn Khanh

+ Con trai ông Đinh Nho Tân
Đinh Thế Hào

+ Con trai ông Đinh Hữu Nho
Đinh Bá Duy
Đinh Văn Trung (Đời con không có con)

+ Con ông Đinh Văn Phiệt
Đinh Văn Hiếu

+ Con ông Đinh Nho Thiện
Đinh Duy Tích

+ Con ông Đinh Nho Viện
Đinh Văn Sĩ (Đời con không có con)

+ Con trai ông Đinh Nho Đoan
Đinh Văn Đanh (Không có con)
Đinh Văn Thanh (Không có con)
Đinh Văn Giảng
Đinh Văn Hợp

+ Con trai ông Đinh Nho Đại
Đinh Hữu Lực (Đời con không có con)

+ Con trai ông Đinh Nho Thế
Đinh Nho Tú
Đinh Nho Hùng

+ Con trai ông Đinh Nho Cần
Đinh Đình Cúng (3° làng Yên Nghĩa)
Đinh Văn Mận

Đời thứ mười ba

Con trai ông Đinh Nho Viện hay Đinh Thái Lãng

+ Con trai ông Đinh Thái Lãng:

Đinh Nho Tử húy là Bình

Đinh Nho Truyền

Đinh Nho Thịnh

Đinh Nho Bạt (Thọ 71 tuổi)

Đinh Nho Tĩnh tức Đinh Hy Tăng (Thọ 60 tuổi)

+ Con trai ông Đinh Nho Thìn hay Thời:

Đinh Nhật Chiêu (Đời con không có con)

+ Con trai ông Đinh Nho Trụ

Đinh Nho Án (tên tục là Kính)

Đinh Văn Cử (Thọ 61 tuổi)

+ Con trai ông Đinh Hữu Điệu hay Đạo:

I. Đinh Khắc Thuy (Cô Bách) Không có con lập con người em (Nho Khởi) là Đinh Nho Nhiếp làm thừa tự, nuôi Văn Tĩnh là con người bác (Văn Cử) làm con nuôi.

II. Đinh Văn Đạt (Không có con, lập Đinh Văn Ân là con ông Đinh Nho Khởi làm thừa tự)

III Đinh Nho Ninh (mất sớm, không có con)

IV Đinh Nho Khởi hay Khải (Thọ 44 tuổi)

+ Con ông Đinh Nho Khánh

Đinh Văn Vi

+ Con trai ông Đinh Văn Khanh (hay Kiên)

Đinh Văn Bảy

+ Con trai ông Đinh Thế Hào

Đinh Văn Đoán hay Đoạn

Đinh Văn Trinh

+ Con trai ông Đinh Bá Duệ (hay Duy, hay Tuệ)

Đinh Bá Ngoạn

Đinh Cử Kính (Không có con)

Đinh Văn Đội hay Đối

(2° Thọ Lộc)

Đinh Văn Trọng

+ Con ông Đinh Văn Hiếu
Đinh Văn Giai hay Gia
+ Con trai ông Đinh Duy Ích
Đinh Văn Điệu
Đinh Văn Bản
+ Con trai ông Đinh Văn Giảng
Đinh Văn Lan
+ Con trai ông Đinh Văn Hợp
Đinh Văn Hoe
Đinh Văn Thao hay Điệm
+ Con trai ông Đinh Nho Tú (của Chắt Hanh)
Đinh Văn Ấn
+ Con trai ông Đinh Nho Hùng
Đinh Văn Quy
+ Con trai ông Đinh Đình Áng
Đinh Văn Thân
Đinh Văn Ưng
Đinh Văn Phán
Đinh Văn Nhã
+ Con trai ông Đinh Văn Mận
Đinh Văn Thanh

Đời thứ mười bốn

+ Con trai ông Đinh Nho Tuệ húy là Bỉnh
Đinh Nho Siêu húy là Long
+ Con trai ông Đinh Nho Truyền
Đinh Nho Mưu
+ Con trai ông Đinh Nho Thịnh
Đinh Văn Giang
Đinh Văn Duyên (Không có con)
+ Con trai ông Đinh Nho Bạt
Đinh Nho Du
Đinh Nho Hạp hay Hợp

+ con ông Đinh Nho Tĩnh hay Đinh Hy Tăng

Đinh Bảo Hiên (1831_1907)

đậu Cử nhân

Đinh Nho Điển (1846_1884)

đậu Tiến sĩ

Đinh Thị lấy Tú tài Trần Như Huề ở Lường Điền, Thang Chương

Đinh Thị Hoan lấy Cử nhân Đặng Thái Giai ở Lường điền, Thanh Chương

+ Con trai ông Đinh Văn Ấn

Đinh Văn Thiều (sang ở Lường Điền, lập con ông Đinh Văn Tĩnh là Đinh Văn Chí làm thừa tự

+ Con trai ông Đinh Văn Cử

Đinh Văn Hưng (Không có con)

Đinh Văn Tĩnh (con nuôi ông Đinh Khắc Duy tức Cố Bách) Thọ 60 tuổi

+ Con trai ông Đinh Nho Khởi hay Khải

Đinh Nho Nhiếp (làm thừa tự Cố Bách)

Đinh Văn Ân (thọ 59 tuổi)

+ Con trai ông Đinh Văn Vi

Đinh Văn Hải (hay Hẻn)

+ Con trai ông Đinh Văn Bảy

Đinh Văn Mỏi

+ Con trai ông Đinh Văn Đoạn

Đinh Văn Giai

+ Con trai ông Đinh Văn Trinh

Đinh Văn Yên

+ Con trai ông Đinh Bá Ngoạn

Đinh Văn Vinh (đậu Tú tài)

Đinh Văn Mạo

+ Con trai ông Đinh Văn Điệu (hay Đạo)

Đinh Văn Cờ (hay Hồ)

Văn

+ Con trai ông Đinh Văn Học (hay Hoe)

Đinh Văn Khang

Đinh Văn Ba

Đinh Văn Mặc

Đinh Văn Nghiên

+ Con trai ông Đinh Văn Diệm (hay Thảo)

Đinh Văn Yên

Đinh Văn Ngụ

Đinh Văn Y

Đời thứ mười lăm

+ Con trai ông Đinh Nho Siêu

Đinh Văn Tánh

+ Con trai ông Đinh Nho Mưu

Đinh Nho Học (hay Hoe, hay Vi)

+ Con trai ông Đinh Nho Dụ

Đinh Văn Mân (hay Chú Không có con)

Đinh Văn Xân (hay Chấn)

Đinh Nho Bình (hay Bảy)

Đinh Văn Tam (mất sớm)

+ Con ông Đinh Nho Hạp hay Hợp (Cụ Xuyên)

Đinh Nho An (ông Bá Yên)

Đinh Nho Băng (Tậu Cử nhân)

Đinh Văn Biên (mất sớm)

Đinh Nho Tuyên (ông Nho Gia)

Đinh Thị Mười

(vợ ông Lê Thế con ông Lê Mỹ)

+ Con ông Đinh Bảo Hiên

Bà cả sinh hạ.

Đinh Nho Cơ (Không có con trai Người con gái thứ nhất là mẹ ông Hàn Thực; người con gái thứ hai là mẹ Tổng Trần Kiểu)

Đinh Nho Quế (Không có con trai. Có 5 người con gái: một người lấy chồng ở Vĩ Liệt, một người lấy ông Hoàng Xuân Viên ở Yên Hồ, một người lấy ông Hà Huy Bổ ở Sơn Thịnh, một người lấy ông Phan Cơ ở Huế hay Đà Nẵng, một người lấy ông Phạm Kỳ ở Sơn Long. Bà là con tiến sĩ Phan Sĩ Thục.

Đinh Nho Thẩn (ông ấm ba)

Bà là con cụ Thường Đào ở Sơn Bằng

Đinh Nho Bồi (ông ấm Trân. Không có con trai, chỉ có một người con gái là Đinh Thị Trân lấy ông Đặng Văn Cận ở Diễn Châu)

Đinh Thị (Bà ấm Nồng) (mẹ ông Lê Kính Quế)

Bà Nghị sinh hạ:

Đinh Nho Quán hay Nghị

(ông ấm Ngân. Không có con)

Đinh Thị Em

(lấy ông Thái Văn Thành ở Sơn Long)

Đinh Nho Kiên (1887-1956)

Bà là Lê Thị Nga (1888-1981) con cụ Cử nhân Lê Xuân Tường ở Đức Hòa.

Bà Hanh sinh hạ:

Đinh Thị Quảng

lấy cử nhân Lê Văn Luyện ở Đức Trung.

Đinh Nho Khôn (tậu cử nhân)

Bà là Tôn Thị Bảy

Bà Chính sinh hạ:

Đinh Nho Kham (tậu tú tài)

Bà là con ông Cao Xuân Tiếu ở Diễn Châu

Đinh Thị

Lấy cử nhân Thái Văn Chánh ở Sơn Long

Đinh Thị (mẹ Đào Hữu Chí)

Lấy tú tài Đào Hữu Mân ở Sơn Bằng

+ con ông Đinh Nho Điển

Đinh Nho Cẩn (tậu tú tài)

+ Con trai ông Đinh Nho Căn (ở Hải phòng)

Đinh Nho Quế

Đinh Nho Bình

+ Con trai ông Đinh Nho Thận (ở Sơn Phúc)

Đinh Nho Ngạch

Đời thứ mười sáu

+ Con trai ông Đinh Nho Tánh: (ông Cu Hồ)

Đinh Nho Hành ↑

+ Con trai ông Đinh Nho Học (hay Hoe, hay Vi, hay Thống)

Đinh Nho Hiếu (hay Đôn)

Đinh Nho Hoè (hay Liêu)

+ Con trai ông Đinh Văn Xân (hay Chấn)

Đinh Văn Tấn

+ Con trai ông Đinh Nho Bình

Đinh Nho Minh (1908-1987)

HC.KC hạng 2

Đinh Nho Oánh (hay Đường)

+ Con trai ông Đinh Nho An (hay Yên)

Đinh Nho Di

+ Con gái ông Đinh Nho Bằng

Đinh Thị Long Nhơn (ở Vĩnh Phú)

(chồng đã chết, có 2 con trai)

Đinh Thị Đông Anh (ĐHNN 2)

chồng là Thắng ở Phòng Y tế Vinh

+ Con trai ông Đinh Nho Tuyên

Đinh Nho Hưởng

Đinh Nho Hoàng

+ Con ông Đinh Nho Thản

Đinh Thị

Lấy Cử nhân Nguyễn Vinh ở Nam Đàn

Đinh Nho Viêm (ông Hán Tự)

Bà họ Lê

Đinh Nho Nhường (đậu Tú tài)

Bà người Thanh Hóa

Đinh Thị Chuyên

Lấy ông Nguyễn Duy Phiên ở Sơn Tiên.

+ Con trai ông Đinh Văn Tình tức Đinh Văn Hưng hay Ân:

Đinh Văn Tịch (mất sớm);

Đinh Văn Lịch

Đinh Văn Ba (mất sớm)

Đinh Văn Chí (thị tri ông Đinh Văn Thiều

+ Con trai ông Đinh Nho Nhiệp

Đinh Nho Chấn (Tú tài công sinh, thường gọi là cụ Hàn Công Thọ 72 tuổi)

Đinh Nho Đề

(ông Lý Dỏn Thọ 48 tuổi)

Đinh Nho Huy hay Đi

Đinh Nho Yết

Đinh Nho Đường hay Phùi

+ Con trai ông Đinh Văn Ân

Đinh Văn Nị hay Đi

Đinh Văn Mại (Không có con)

Đinh Văn Niệm

Đinh Văn Tuế (Không có con)

+ Con ông Đinh Văn Hải (hay Hẻn)

Đinh Văn Sáu

Đinh Văn Bảy

+ Con ông Đinh Nho Cường

Đinh Nho Khang

+ Con ông Đinh Nho Trường

Đinh Nho Kiêm

Đinh Nho Chính

Đinh Nho Thuần

Đinh Nho Yêm

+ Con trai ông Đinh Nho Căn (ở [illegible])

+ Con ông Đinh Nho Nhuận
  - Đinh Nho Hân
  - Đinh Nho Thân
  - Đinh Nho Chuân
  - Đinh Thị Lan
  - Đinh Thị Biếh
+ Con ông Đinh Văn Lịch
  - Đinh Nho Lường
+ Con ông Đinh Văn Chí
  - Đinh Nho Đàm
+ Con ông Đinh Nho Chấn
  - Đinh Nho Hàng (mất ở Pháp)
  - Đinh Nho Cửng hay Hạnh (ở Pháp)
+ Con trai ông Đinh Nho Đề
  - Đinh Nho Đoàn hay Đồng
+ Con trai ông Đinh Nho Huy hay Vi
  - Đinh Văn Loát
  - Đinh Văn Bát (ở Pháp)
+ Con trai ông Đinh Nho Đường hay Phù
  - Đinh Nho Cự (ở TP Hồ Chí Minh)
  - Đinh Nho Cờ (Trung tá)
+ Con trai ông Đinh Nho Vị
  - Đinh Văn Đường
+ Con trai ông Đinh Văn Sáu
  - Đinh Văn Luyến

Đời thứ mười bảy

+ Con trai ông Đinh Nho Hành (ông Cu Hồ):
  - Đinh Nho Liên
  - Đinh Nho Giáo
  - Đinh Nho Võ
  - Đinh Nho Oánh

+ Con ông Đinh Nho Nhường

Đinh Nho Hân

Đinh Nho Thân

Đinh Nho Chuẩn

Đinh Thị Lan

Đinh Thị Biếch

+ Con ông Đinh Văn Lịch

Đinh Nho Lường

+ Con ông Đinh Văn Chí

Đinh Nho Đàm

+ Con ông Đinh Nho Chấn

Đinh Nho Hàng (mất ở Pháp)

Đinh Nho Cửng hay Hạnh (ở Pháp)

+ Con trai ông Đinh Nho Đề

Đinh Nho Đoàn hay Đông

+ Con trai ông Đinh Nho Huy hay Vì

Đinh Văn Loát

Đinh Văn Bát (ở Pháp)

+ Con trai ông Đinh Nho Đường hay Phù

Đinh Nho Cự (ở TP Hồ Chí Minh)

Đinh Nho Cờ (Trung tá)

+ Con trai ông Đinh Nho Vị

Đinh Văn Dưỡng

+ Con trai ông Đinh Văn Sáu

Đinh Văn Luyến

Đời thứ mười bảy

+ Con trai ông Đinh Nho Hành (ông Cu Hồ):

Đinh Nho Liên

Đinh Nho Giáo

Đinh Nho Võ

Đinh Nho Oánh

+ Con trai ông Đinh Nho Hiệu (hay Đôn)

Đinh Văn Mai

Đinh Nho Hiếu

Đinh Nho Toản (Không có con)

+ Con trai ông Đinh Nho Hoè (hay Liêu)

Đinh Nho Lý (mất sớm)

Đinh Nho Lê

Đinh Nho Xán

Đinh Nho Thìn (ĐHBK)

+ Con ông Đinh Nho Minh

Đinh Nho Diên (Kỹ sư máy tàu đi viễn dương)

Đinh Nho Lạc (3° Bộ Văn hóa)

+ Con ông Đinh Nho Oánh (hay Đường)

Đinh Nho Nguyên (Kỹ sư thiết kế Bộ gthông)

+ Con ông Đinh Nho Viêm (ông Hàn Tỵ)

Đinh Nho Liêm (CĐTH)

Đinh Nho Phùng (CĐTH)

Đinh Nho Dương (Thiếu tá)

Đinh Nho Chiêm (Đại tá)

Đinh Nho Khoát (Kỹ sư)

+ Con ông Đinh Nho Đật

Đinh Nho Chương (PTS Toán)

Đinh Thị Khương (PTS Kinh tế Kế hoạch)

Đinh Thị Phương (cán bộ trường ĐHBK)

Đinh Thị Hường (Kỹ sư)

+ Con ông Đinh Nho Bát

Đinh Thị Bình (Kỹ sư)

Đinh Nho Hải (Tình tội)

Đinh Nho Thanh (Kỹ sư)

+ Con ông Đinh Nho Chúc

Đinh Thị Phương Hòa (BS)

Đinh Nho Hoàng (Kỹ sư)

Đinh Nho Hà (Kỹ sư)

Đinh Nho Hào

Đinh Thị Phương Hoa (BS Thú y)

+ Con ông Đinh Nho Dũng

Đinh Thị Tịnh (mất sớm)

Đinh Thị Oanh (PTS)

Đinh Nho Hồng (PTS)

Đinh Nho Lưu

+ Con trai ông Đinh Nho Xuyến

Đinh Nho Kim

+ Con ông Đinh Nho Linh

Đinh Nho Sanh

+ Con ông Đinh Nho Hàm

Đinh Thị Cẩm Hà

Đinh Nho Chí (Kỹ sư)

Đinh Nho Nghệ

Đinh Nho Viện (Kỹ sư)

+ Con ông Đinh Nho Thành

Đinh Thị Phương Lan (giáo viên)

Đinh Nho Lượng (giáo viên)

Đinh Thị Hạnh

+ Con ông Đinh Nho Đảng

Đinh Nho Giảng

+ Con ông Đinh Nho Hân

Đinh Nho Hoan (ĐHSP)

+ Con trai ông Đinh Nho Thân

Đinh Nho Lâm

+ Con ông Đinh Nho Chuân

Đinh Nho Quán (BS quân y)

Đinh Thị Nga (Kỹ sư)

+ Con ông Đinh Nho Đàm

Đinh Nho Tấn

+ Con ông Đinh Nho Hàng

Đinh Tuấn Lợi

+ Con ông Đinh Nho Đoàn

Đinh Văn Tùng (Thiếu tướng)

Đinh Văn Bá

+ Con ông Đinh Nho Cự

Đinh Hoàng Hà (TS Điện tử)
Đinh Nho Bình (T.S. Cơ điện)

Đời thứ mười tám

÷ Con trai ông Đinh Nho Liên

Đinh Nho Quý (ĐHTH)

÷ Con trai ông Đinh Văn Mại

Đinh Nho Kiểu (ĐHTH)
Đinh Nho Trang
Đinh Nho Trọng

+ Con ông Đinh Nho Hiếu

+ Con ông Đinh Nho Lê

Đinh Nho Việt
Đinh (Nam, Thanh, Tĩnh, Bình, Minh, Liên)

+ Con ông Đinh Nho Xán

Đinh Nho Ninh (Cty Xây dựng Việt Đức - Vinh)
Đinh (Thảm, Hào, Quyết)

+ Con ông Đinh Nho Thìn

Đinh Thị Thường Lúc Hằng (THPT)
Đinh Thị Thủy (lớp 12 Phan Bội Châu)
Đinh Nho Thái (lớp 7 Năng Khiếu Vinh)

+ Con ông Đinh Nho Diên

Đinh Nho Sơn
Đinh Thị Thu Thủy

+ Con ông Đinh Nho Lạc

Đinh Nam Hải

+ Con ông Đinh Nho Nguyên

Đinh Sông Hà

+ Con ông Đinh Nho Liêm

Đinh Mỹ Sơn (Kỹ sư. Viện thiết kế Thủy)

+ Con ông Đinh Nho Phùng

Đinh Thị Yến (CĐ SP)

Đinh Nho Tùng tức Rát (TC Thủy lợi)

Đinh Thị Mai (Văn Hiến)

Đinh Nho Tuân tức Mực (ĐH Thủy lợi)

+ Con ông Đinh Nho Dương

+ Con ông Đinh Nho Chiêm

Đinh Nho Đức

Đinh Nho Thọ

Đinh Nho Lộc (Chuyên Toán ĐHSP Vinh)

+ Con ông Đinh Nho Khoát

Đinh Nho Thắng (trường Lê Quí Đôn Hạ

+ Con ông Đinh Nho Chương

Đinh Nho Khiêm (Kỹ sư luyện Kim)

Đinh Thị Khánh

+ Con bà Đinh Thị Khương (Chồng là Nguyễn Văn Quỳnh)

Nguyễn Việt Hùng

Nguyễn Thanh Sơn

+ Con bà Đinh Thị Phương Anh (Chồng là TS Nguyễn Minh Dương)

Nguyễn Thị Phương Liên

Nguyễn Minh Hoàng

Nguyễn Minh Đạo

+ Con bà Đinh Thị Hường (Chồng là Lê Duy Dần)

Lê Thị Loan Anh

Lê Duy Tuấn

+ Con bà Đinh Nữ Hà Bình (Chồng là Nguyễn Nghĩa)

Nguyễn Phương Thảo

+ Con ông Đinh Nho Hải

+ Con ông Đinh Nho Thanh

Đinh Thị Hiền Trang

Đinh Nho Minh

+ Con bà Đinh Phương Hòa (Chồng là Ngô Quang Toàn)

Ngô Chí Lan

+ Con ông Đinh Như Hoàng (Vợ là Trần Thị Kim Anh)

Đinh Như Hùng

+ Con ông Đinh Như Hào

+ Con bà Đinh Thị Phương Hoa (chồng là Trương Vinh Quang)

Trương Phương Linh

PHỤ LỤC

Đức chính bi

(Bia của Hoa Thường ghi công đức của cụ Đốc Trấn Cao Bằng Đinh Nho Hiên)

Xưa nay xứng tụng công đức của các quan lớn đều dến khi đã ly nhậm rồi, hoặc làm đền, hoặc làm bia, thì lòng cảm mộ có đến hàng năm cũng chưa lấy gì làm muộn.

Nay quan Đốc Trấn mới tới Cao Bằng năm tháng mà người Khách chúng tôi đã ca tụng, ấy là vì Ngài có lòng trung chính, khoan bình khiến chúng tôi cảm mộ. Thế không đợi đến hàng năm được, vậy nên chúng tôi lập một cái bia ở trước Hội quán mà chép công đức như sau:

Ngài là người tỉnh Nghệ An, đời đời văn chương, đời đời Tiến sĩ, Ngài đỗ Hoàng giáp, làm quan trong ngoài, lại có tài quả quyết, gồm được coi quân. Quân dân đều được đội ân Khách chúng tôi vẫn không được biết, chúng tôi chỉ biết tiếng hát đầy đường, tiếng ca đầy chợ mà thôi. Về phần chúng tôi đội ân thì những việc này:

Khi xưa con sông ở Giang Tây hiểm trở lắm, giữa sông có những tre mọc, đá nhô, ghe thuyền tới gần chỗ ấy vẫn cũng biết tránh, nhưng gặp lúc nước lớn, chảy mạnh tránh không kịp, thuyền liền bị đắm, của cải chìm hết, thường năm tổn hại không biết bao nhiêu mà kể.

Khi Ngài tới, cưỡi ngựa ra xem, thuê thợ đục đẽo những đá nổi và phát dọn những tre mọc giữa lòng sông. Mấy lâu nay ghe thuyền tới đó đã không phải tránh mà cũng không bị chìm. Bà con chúng tôi đi đến đó trỏ lòng sông mà nói với nhau rằng: «Đó là nhờ sức của Ngài cả». Ấy là một sự công đức.

Khi xưa thuyền Khách chúng tôi tới thì quan Trấn xét hỏi đánh thuế quá nghiêm khắc khiến chúng tôi phải dừng chậm. Nay thời những tệ ấy đã trừ hết. Xưa hàng chúng tôi chở tới, nhà lại không chịu khám, vật hàng để lâu bị hỏng. Nay thời thuyền đến khám liền, vóc lụa đóng dấu không để chậm trễ. Thuyền Khách về thì cấp vé ngay, những người coi chợ không dám sách nhiễu gì. Đó là hai điều công đức.

Cửa sông Mục thành[1] nước chảy đông giá, thường cuối mùa đông hay mùa xuân, nước rút thì nổi khó đi, có khi phải theo lạch giá mà đi đến 12 ngày mới tới chợ, không bị đá thì lại mắc cạn. Còn cuối mùa hạ, mùa thu, nước to chảy mạnh, lại khó sở hơn: không tuốt neo thì gãy sào, thiệt là ngày hiểm chậm trễ.

Tuy vậy mà thuế thì không giảm vì ngạch định đã lâu, không ai thưởng đến, duy chỉ có Ngài thưởng đến khách thương: vì sự nạo hiểm mà giảm thuế cho, chúng tôi đã cảm ơn sâu của Ngài. Ngài lại đóng dấu phê bằng giao cho chúng tôi để về sau những người thu thuế không nhiễu hại được: nay mới thấy tức chính công bình. Ấy là ba sự công đức.

Chúng tôi thấy lòng Ngài sáng như gương, sạch hơn vẻ. Xưa nay các quan thường quân dân cũng có, nhưng chưa có ai thương đến khách buôn như Ngài.

Xưa kia ông Dương Thúc Tử áo mũ khoan thai, trăm dân cảm đức, núi Nghiễn sơn lưu một bia cao.

Nay Ngài cũng là ông Thúc Tử mà núi Nghiễn sơn là Hội quán này.

Trung thành Ngài, loài vật còn cảm động.

Đức chính Ngài, cây cỏ còn xanh tươi.

Kính chúc Ngài quan cao, chức trọng. Khách chúng tôi trông tưởng biết chừng nào.

---

1) Mục thành: tức là thành Mục mã (Nuôi ngựa), thủ phủ trấn Cao bằng xưa, ở phía tây thành Cao Bằng bây giờ.

Bia

của tổ thứ tám cúng ruộng tế tử đường

Tiên nhân Mặc ông này nhiều đời chăm việc nông, cũng nhiều đời chăm việc học, thường chỉ bo bo giữ thói nhà quê mà không hay ham văn sức, giữ được lòng chất phác của trời đất vẫn đã lâu ngày.

Thân phụ tôi giữ nhà có phép, đậu Tiến sĩ khoa Canh tuất khi 34 tuổi, làm quan đến Ngự sử. Đến năm Ất hợi là năm 59 tuổi thì Ngài về hiên. Trong châu quận ai cũng khen Ngài là trong thẳng. Khi Ngài sắp mất, thay chiếu rồi, dặn con cháu không có tiêu gì lạ, chỉ bảo một lời phải trung hiếu mà thôi.

Lọt lòng 12 người con, tôi là con thứ. Khi tôi 30 tuổi là khoa Canh thìn, thi Hội đậu Hoàng giáp. Đến tháng 8 năm Nhâm ngọ được bổ làm Tham chính ở tỉnh Sơn tây đến tháng 7 năm Giáp thân, được bổ làm Đốc trấn tỉnh Cao Bằng. Tỉnh ấy giáp giới nước Tàu, khí hậu lạnh leo, trông về quê hương như một hạt lúa, tưởng xa hơn ba ngàn dặm, đoái trông non cũ, mây bạc xa xăm, hiu hắt gió thu, tin nhà vắng vẻ.

Ngồi nghĩ lại, cha con chúng tôi trả xong nợ đèn sách cũng nhờ tổ tiên đời đời không làm điều dữ nên chi chồi mầm lành dần dần mọc lên, chứ không phải sức của một người mà hay như thế.

Tôi bèn hẹn với anh tôi cúng cho họ một nghìn thước ruộng, lại cúng cho làng năm nghìn mốt thước đất để hàng năm cúng tế một lần. Tuy một năm xới thêm chưa chắc tiên nhân đã hưởng, nhưng một tấm lòng thành in khắc nghìn thu, may thỏa lòng tiên phụ tôi ở dưới suối vàng. Vậy tôi bèn khắc vào đá để năm Vĩnh thịnh thứ tư này.

Bia răn con cháu

- Mặc tử tôn tư:
Trung hiếu phác hậu
Thanh kiệm lạc bần
Tiến vi nghĩa sĩ
Thối vi lương nông
Vật kiêu dâm
Vật phạm thường
Vật tranh tụng
Vật tố bác
Phương khả cận tử an.

Dịch

Hỡi con cháu Mặc ông thì phải:
Trung hiếu thật thà
Trong sạch cần kiệm
Lấy nghèo làm vui
Tiến lên thì làm kẻ nghĩa sĩ
Lui về làm kẻ lương nông
Chớ kiêu dâm
Chớ phạm thường
Chớ tranh kiện
Chớ bạc cờ.
Như thế thì mới được gần an ta.

Sự tích bà Tiết phụ

Bà Tiết phụ là vợ thứ hai quan tả Thị lang họ Đinh ta. Bà là người làng Đo Lễ, phủ Hưng Nguyên (nay là Đo Nha, huyện Hưng Nguyên, Nghệ Tĩnh)

Khi xưa, về đời Cảnh trị nhà Lê, thân phụ quan tả Thị lang khâm mạng vua ra làm Giám sát Ngự sử ban trấn. Năm ấy trời đại hạn, vâng chỉ vua tra xét ngục tù xem có ai oan uổng không. Khi ấy trong nhà lao tỉnh Nghệ An có một ông Thủ bộ họ Phan bị giam đã lâu năm, các quan tỉnh cho là hạng tù không thể tha được. Ngài xét biết là oan liền tha ngay.

Sau Ngài làm quan Thiêm đô, lại đem ông Thủ bộ về vào hầu trong nha môn. Được mấy năm, vợ ông Thủ bộ sinh được một người con gái.

Lúc người con gái được ba tuổi thì ông ta bị bệnh nặng, lúc lâm chung cầm tay con mà than rằng: "Ta đội ơn quan Thiêm đô họ Đinh xét ngục tha cho, như là được sống lại, ơn ấy bể rộng trời cao chưa biết khi nào trả được, nghĩ con là thân con gái giúp ta nên được việc gì." Nói xong liền tắt thở.

Đến sau bà mẹ người con gái ấy nhân lúc loạn ly dắt ra Thăng long, trú ở chợ Đông Xuân bên Cửa Nam. Khi ấy người con gái đã 15 tuổi, dung mạo, nết na, ai cũng khen ngợi. Các nhà giòng dõi ở Kinh thành thử đi, tìm lại không biết bao nhiêu mà bà mẹ chưa chịu gả cho ai cả.

Chẳng dè việc ấy đã có duyên trời xui khiến. Lúc ấy con thứ ba quan Thiêm đô đã nối được nghiệp Ngài, đỗ Hoàng giáp khoa Canh thìn, niên hiệu Chính hòa, được bổ làm quan ở Bộ, ai ai cũng nghe tiếng.

Có một ngày, nhân lúc rảnh việc, Ngài đi dạo mát xem hàng phố Cửa Nam thấy có một nhà hàng sạch sẽ, Ngài liền bước vào nghỉ chân. Lúc đầu Ngài vẫn chưa biết là cửa hàng của ai, thấy một bà già ra tiếp khách. Bà già thấ

sửng sốt hỏi lính hầu là quan gì, hưởng quán ở đâu. Lính tiếp thiệt lại. Bà ta nghe rồi kinh ngạc và mừng lắm, hỏi lại lính hầu rằng Ngài có phải là con quan Thiêm đô đó chăng. Lính hầu nói phải: « Quan Thiêm đô cứu sống chồng tôi, chồng tôi chưa biết lấy gì trả ơn mà đã mất rồi, ân mận trả đào, chính là lúc này vậy. » Nhân mời Ngài uống trà, bà ta rón rén thưa rằng: « Mụ già này là vợ ông Thứ bộ của trấn Ngài. Tiên nhân Ngài cứu cho chồng tôi ra khỏi chốn lao tù cũng như khỏi chết, ơn ấy chồng tôi chưa trả được mà đã chết đi. Chẳng dè ngày nay được thấy Ngài là con quan Thiêm đô. Tôi chỉ có một đứa con gái, khi chồng tôi lâm chung, dặn dò về việc chưa trả được ơn, cầm tay nó mà than thở. Bây giờ nó đã khôn lớn, nếu Ngài thương đến thì tôi xin dâng hầu Ngài để trả ơn sâu, cho thỏa lòng người quá cố. » Nói xong, liền bảo người con gái ra chào.

Ông Thị lang khi ấy ngồi suy nghĩ chừng nửa giờ rồi nói rằng: « Xưa nay nhân duyên gặp gỡ là có tiền định. Ngày nay gặp được người tốt cũng là ơn tiên quân tôi để lại. » Bèn cười làm vợ hầu.

Khi về nhà chồng, bà đã 16 tuổi, công dung ngôn hạnh bốn đức đều tốt và thông chữ nghĩa, văn bài cũng hay. Vợ cả Ngài là Lê phu nhân cũng khen là người hiền lành, nết na.

Năm Ất vị đời Vĩnh Thịnh nhà Lê, quan Tả Thị lang vâng mệnh đi sứ Trung quốc, xe ngựa xăm xăm, lên đường hớn hở, bà đưa Ngài đến trạm Lã Côi mà nói rằng: « Thiếp nghe kẻ đại trượng phu không được làm quan thường mà được làm quan sứ, lấy miệng lưỡi mà dẹp yên việc nước cũng là sự hay. Xin quân tử giữ lòng trung trinh cho được như các quan sứ thần lành đời trước, đừng lấy cớ vợ con mà quan hoài. »

Bà lại làm 10 bài thơ tặng Ngài nói rằng: « Xin dâng thơ để Ngài đi đường xem cho được khuây khỏa. » Mười bài ấy, gia phả chỉ sưu tầm được 3 bài.

Khi Ngài lên đường, cởi áo là hiện mặc trong mình tặng cho bà. Bà bùi ngùi đứng trông, vô cùng thương cảm. Khi về

nhà một đêm, một gối, ngủ không thành giấc, sớm mai chập tối buồn bã xiết bao, thường xúc cảnh nên thơ kể những chuyện ở ngoài quan ải xa xăm, chép không hay hết.

Có một ngày về thăm quê ngoại, bà con muốn lưu bà ở lại, bà nói rằng: « Chồng tôi đi sứ đường xa khó nhọc, tôi xiết nỗi lo phiền, lẽ đâu ở lại mà chơi được, nội trong hôm nay xin trở về ở cùng bà cả, một lòng kính thuận. »

Bà Lê phu nhân cũng rất yêu mến bà, ở trong một nhà rất là hoà thuận.

Chẳng may Ngài qua Trung quốc, việc sứ xong xuôi thì cảm bệnh và qua đời. Khi tin buồn về đến nhà, bà cười nói như thường, không lấy gì làm buồn bã. Người ngoài ai cũng chê bai và lấy làm lạ.

Đến khi quan tài Ngài đưa từ bên Tàu về đến cửa ải, bà nghe tin, đón lạy xong, đem về trong phòng năm, lấy áo là của Ngài cho mà thắt cổ chết. Bà Lê phu nhân xiết nỗi đau đớn, liền sắm đồ Khâm liệm. Khi nhập liệm, mở trong ống áo được một bì thư trong đựng một bài văn tế quan Tả Thị lang, hai bài thư ta bà Lê phu nhân và bà mẹ, chữ bà tự viết lấy còn rõ lắm, sẽ chép ra sau.

Lê phu nhân xem thư lấy làm đau đớn, đem văn cáo trước linh cữu quan Tả Thị lang, lại sai người đưa thư và bạc sang cho bà Phan mẫu.

Bà Lê phu nhân cũng làm một bài văn tế bà Tiết phụ. Được ít lâu chọn ngày an táng quan Tả Thị lang và cũng phụ táng bà Tiết phụ ở một bên.

Khi người nhà đưa thư sang nhà họ Phan, ai nấy cũng đều than thở, chỉ có bà mẹ già nói rằng: « Xưa nay dẫn bà có trọn được tiết hạnh là ít, chẳng dè con ta lại hay như thế, chết như vậy thì cũng như sống, có oán hận gì.

Tôi nhờ trả lời cáo với linh hồn con tôi nên theo quan Thị lang mà phụng thờ Ngài ở trên mây bạc, chớ vì cớ bà già mà không siêu thoát được. »

Việc bà tự tận, quan Trấn thủ tâu lên. Vua nhà Lê ban khen, cho biển vàng ba chữ "Tiết phụ môn", sức tỉnh làm nhà biển và lập đền gần bên tháp quan Tả Thị lang, lại ban 150 quan tiền, cấp cho 20 mẫu ruộng công ở xứ Tam tang để hàng năm tế tự.

Qua đời Cảnh Hưng, nhà Lê gia phong Trinh nhất á thần phu nhân.

Bà Tiết phụ họ Phan, tên húy là Viên, lúc chết theo chồng tuổi mới 21. Đến bây giờ đền bà hương khói không dứt, rất là linh ứng.

Thơ tiễn biệt

Đây là 3 trong 10 bài thơ tiễn chồng đi sứ của bà Phan Thị Viên

x x x

Bài I

Hành hành bất thị cố quan san
Kỷ hứ u tình dục thoại nan
Dĩ cảm hồi văn hà nhật ký
Khuyến quân vô cửu Bắc thiên hàn

Dịch nghĩa

Bước chân ra đi thì nước non đều lạ
Muốn nói tình riêng cũng khó nói hết
Sẽ có ngày học lối "chức cẩm hồi văn" dâng lên để cho Ngài về khỏi ở lâu bên nước Tấn rét lạnh (Kỷ hứ: ít nhiều)

Bài II

Đỗ Mục, Lưu Thần kỳ ngộ dị
Tô Khanh, Phú Bật hữu nhân nan
Ngã công vật dĩ thuyên quyên cố
Đãi tắc trung lương nhị tử hoàn

Dịch nghĩa

Ông Đỗ Mục, ông Lưu Thần gặp con gái tiên là chuyện dễ
Ông Tô Vũ, ông Phú Bật đi sứ giỏi là khó lắm
Xin Ngài đừng vì cố tôi là vợ trẻ mà quan hoài
Mang cho được hai chữ trung lương trở về thì hở

Chú thích Tô khanh tức Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô năm 100 trước Công nguyên và bị giữ lại ở đó đến khi đầu bạc mới được về nước

Phú Bật: người đời Tống, chăm học, có tài, được Phạm Trọng Yêm khen, làm quan đến chức Tiết độ sứ ở Vũ Ninh về đời Tống Nhân Tông, hai lần đi

sứ Khiết Đan khiến hai nước Tống và Khiết Đan
được thái bình trong khoảng vài chục năm, sau các
hưu về, được thăng Thái phó, hàm Quốc công.

Bài III

Kim triêu thành thị do Nam quốc
Dị nhật y quan thị Bắc triều
Liệt nhật, thu sương quân phận nội
Thiếp tương thùy vị trạng yêu kiều

Dịch nghĩa

Thành thị hôm nay vẫn là nước Nam
Áo mũ ngày khác đã là triều Trung Quốc rồi
Phận sự Ngài đi sứ Khí tiết phải như mặt
trời nóng, sương thu lạnh
Còn về phần tôi trẻ trung thì cũng không
muộn ai vẽ làm gì (?)

Tam dịch

Bài I

Đi ra chẳng phải nước non nhà
Muốn tỏ u tình khó nói ra
Để dặt "Hồi văn" như thửa trước
Cho trời Bắc lạnh chóng rời xa

Bài II

Lưu, Đỗ gặp tiên kỳ ngộ lễ
Phú, Tô đi sứ khó thành công
Thuyền quyên chớ bận tâm vì thiếp
Về nước "trung lương" thỏa tấm lòng

Bài III

Hôm nay thành thị vẫn trời Nam
Ngày khác Bắc triều vị sứ quan
"Sương cháy nắng thiêu" chàng gánh vác
Điểm trang ai bảo, thiếp không màng

Văn tế chồng của bà Chèn

Ô hô!

Phu quân hà chi
Hà hữu vãng nhi vô quy
Hà tiết mạo hề cực lạc
Hà kỳ vĩ hề sậu kỳ

Y!

Hướng dã khinh cừu phù mã
Kim yên dan triệu tố nhi
Hướng dã trường đình tặng cúc
Kim yên phù lộ ai tì
Liêu liêu nhạn tín
Vọng vọng thiên nhi
Hồn tiêu loan cánh
Trường đoạn lạc y.

Y!

Sinh ư khoa giáp
Danh thọ bảng bi
Tử ư quốc sự
Chí thù cách thi
Dã vinh dặ ai
Hà xá hà bi
Thiếp khởi bất trì
Sự nan khấp chuyển
Vạn lệ hà tì
Thiếp khởi bất trì
Trần gian nhất nhật
Minh phủ thiên kỳ.

Y!

Uyên loan thất ngẫu
Nhi nữ tình si
Bão trù trù bạn
Phiến bách trù y

Cùng giao Thiên thọ
Bách dĩ vi kỳ
Chung thường bồi liêu
Đối mai chung quỳ
Dữ kỳ Khế Khoát
Hạt tử truy tùy
Vi tị dực điểu
Vi liên lý chi
Ỷ!
Sinh nhi cần thất
Hạnh vô duy ly
Cửu nguyện hữu phu
Hà bất tiếu di
Ỷ hư hữu mâu
Hà bất tâm di
Cam tâm minh mục
Dĩ nhi dĩ nhi
Ô hô phu quân
Giám tì giám tì
Ô hô ỷ hư!

Dịch

Hỡi ôi!
Phu quân đi đâu
Đi sao mà không trở lại
Khiến thiếp âu sầu
Mao tiết nọ sao đà rụng rời
Kỳ vĩ kia sao đã cưỡi mau
Than ôi!
Xưa kia bùng lấy
Cưỡi ngựa mặc cừu
Giờ sao thảm đạm
Xe trắng cỏ dào
Xưa kia tiễn biệt

Thì cứ tặng nhau
giờ sao ca vãn
Phù lộ thường tâm
Tin nhạn trông mà vắng ngắt
Ven trời ngóng ở nơi nao
Xem gương loan mà mất vía
Thấy áo là mà nhớ râu
Hỡi ôi!
Sống nên khoa giáp
Bia bảng còn ghi
Chết vì việc nước
Thửa chữ cách Hư
Tử sinh cũng vậy
Than thở làm chi
Thiếp sao chẳng biết
Chết không sống lại
Khóc có ích gì
Thiếp sao chẳng biết
Một ngày dường thế
Ngàn thuở âm ti
Hỡi ôi
Chim uyên chim loan
Một chốc lạc đàn
Tình si nhi nữ
Ngán nỗi cô đơn
Gối chiếc lạnh lẽo
Cùng ai thở than
Chiếc bách lênh đênh
Giữa dòng bạn hoàn
Đâu trời cho hợp
Đến tuổi kỳ đi
Phận hèn bỏ liều
Uổng lắp chung quỹ
Sống mà cách trở

Thà rằng theo đòi
Làm chim liền cánh
Làm gỗ liền chi
Hỡi ôi!...!
Đỡ gối nâng khăn
Trước sau một tiết
Cha dưới suối vàng
Lòng chẳng thỏa hiệp
Đầu mẹ có trông
Cũng cùng ý hiệp
Nhắm mắt tanh lòng
Thôi là hết kiếp
Hỡi ôi phu quân
Xin soi lòng thiếp
Ôi! Thương ôi!

(Người dịch: Cụ Phá Bảng Nguyễn Cúc)

Thư tạ mẹ của bà Phan Thị

Bất năng tất hạ thừa hoan
Tố tiết sảnh ôn chi luyến
Vị học đình tiền hý thái
Cự trình ly biệt chi thư
Như hà như hà
Tội tội tội tội
Nhi chất tàm uyển niên
Tích thậm khuê cô
Vô đoan hiệp mộng hủy xà
Hà hạnh tình đầu loan phụng
Tình kỳ kỷ hứ
Thuỳng vô phụ mẫu duy ly
Xuân mộng vị viên
Thúc nhi công gia bất tại
Thệ bất Lý thê Trường phụ
Tự sài tục nữ giả liêu
Cẩu toàn tiết tháo bằng tâm
Hạnh viết ngã gia hữu tử
Tử duy đông huyệt
Nguyện thứ mị tha
Huyết lệ hoà đê
Liêu đại quỉ minh chi cáo
Đan thâm vị tử
Tràng minh vọng cực chi ân
Sở hữu ngôn can hướng phụng vi tử mẫu thọ.

Dịch

Khi ấm lạnh cách xa dưới gối
Việc thừa hoan con những đau lòng
Vẽ Bàn lan chửa múa trước sân
Thư ly biệt tự đâu đem tới
Tội thì đã vậy

Tình biết làm sao
Con sức vẫn yếu hèn
Tình càng khuê cách
Mộng xà huỷ hổ sinh ra gái
Duyên loan hoàng may được gặp người
Tình cờ chưa được bao lâu
May cũng khỏi tiếng chê đến mẹ
Giấc mộng còn tường chếch mác
Bởi vì đâu việc nặng tới chồng
Mình con chẳng phải như ai
Thê không học gái Trường vợ Lý
Phận gái phải lo cho sạch
May người khen cháu giống con dòng
Rày xin một thác theo chồng
Thề chẳng hai lòng trông nọ
Vài hàng huyết lệ gửi về
Thay lời cáo quí vinh
Một tấm lòng son chưa mất
Hỡi nhớ ơn vông cực
Vậy có mấy lường bạc xin gửi về mừng thọ
cho mẹ

Thư tạ bà Lê phu nhân của bà Phan Thị

Thiết niệm thiếp
Thân thế phù bình
Phong trần bồ liễu
Hàn môn tiều tụy
Cẩm vân khuê trung giai nhân
Cừu mộc lương oanh
Cửu mộ hà chu nhã hoá
Hà hạnh thước sào đồng phúc khánh
Thực đa chủng vũ quảng bao dung
Tự tòng nhân bí sân chinh
Thiếp dĩ quân tử công nhiễu hoài nhân chi mộng
Nhất tán tiết mao tuyết lạc
Thiếp dĩ quân tử đông canh phiếm bách chi thệ
Tự thử mị tha
Các thành ngộ chí
Ngã gia hưởng hoả
Tu quân tử hề thời thảo tân
Đế sở ý quan
Nguyện thiếp thân hề cung thị phụng
Tâm thậm tràng nhi phát thậm đoản
Cẩm tích châu trần
Tự chi nhật dã sinh chi niên
Hạnh dung đan chiếu

Dịch

Trộm nghĩ thiếp:
Thân thế bọt bèo
Phong trần yếu ớt
Thói nhà hèn hạ
Dám khoe gái tốt dịu dàng
Nấp bóng cây cao
Nhờ được phu nhân dạy bảo

Chung chạ đã vinh câu sao thuở
Bao dung lại nhớ khúc Chung tử (1)
Từ phen vó ngựa bước lên đường
Bà cùng thiếp vẫn một lòng mộng tưởng
Đến khi lúc cỏ mao bay rụng tuyết
Thiếp cùng bà đành chiếc bách lênh đênh
Vẫn thì nhau một tiết thờ chồng
Nhưng vì nỗi đôi đường khác nẻo
Đốt hương khói ở nơi miếu tổ
Bà phải còn chăm việc cúng đơm
Sửa áo xiêm chầu đức Ngọc Hoàng
Thiếp không thác lấy ai hầu hạ
Lòng tuy dài mà kiếp thì ngắn
Ngọc chìm nào dám tiếc đâu
Ngày đã chết như buổi đang còn
Lòng tỏ dám xin soi tới

Người dịch: Cụ Phó bảng Nguyễn Cử

---

(1) Chung tử: bài thơ trong kinh Thi ca tụng bà

Văn tế cụ Đinh Nho Hoàn của vua nhà Thanh

Cụ Đinh Nho Hoàn mất ở Trung quốc ngày 28 tháng chạp năm ất vị, niên hiệu Vĩnh Thịnh nhà Lê thứ 11, niên hiệu Khang Hy nhà Thanh thứ 55. Vua Tàu thương tiếc lắm, lấy lễ Trung lao tế Ngài. Lại có bài ngự văn sau:

Ỷ! Nam giao chi nhân hề
Nhân hề bất sinh
Sinh ư khoa mục
Kỳ sinh dã vinh
Ỷ! Nam giao chi nhân hề
Nhân thùy bất tử
Tử ư quốc sự
Kỳ tử do sinh
Trâm tiên tam bôi
Khanh kỳ hưu linh

Dịch

Ôi! Người Nam giao ta ôi
Người sao chẳng sống
Sống nên khoa mục
(Ấy) Sống ấy là vinh
Ôi! Người Nam giao ta ôi
Ai người chẳng chết
Chết vì việc nước
Chết ấy như sống
Trâm tế người ba tuần rượu
Người có thiêng thì lại hưởng.

Bài tán Bốn vị phúc thần họ Đinh

Trên chín bệ nối trời trị nước
Dưới muôn dân nôức say nhân
Có giang sơn, có tổ thần
Phúc dào giòng họ, ơn nhuần hưởng thôn

Đức Anh Nghị[1] khởi nguồn Đinh thủy
Xây đắp nên phúc chí xưa nay
Tuổ phen rông bãy chờ mây
Điềm thần đã hiện những ngày lạ sao
Đội Thác Lác[2] sớm chào Ngự sử
Chốn Eo Treò[3] trước thử cao khoa
Đã vin cành quế cung nga
Đường mây thẳng lối bước qua Bá đài[4]
Vâng bút ngự kim bài rực rỡ
Chữ "phong lăng ngôn ngữ"[5] càng vinh
Thủy chung một tiết liêm trinh
Thanh danh trước ấy, anh linh sau này

Ngôi Đặc Đạt[6] đã hay hoa kế[7]
Nếp trâm anh rạng vẽ danh gia
Bia Tây Giám, bảng Đông Ba[8]
Đã khoa Canh Tuất, lại khoa Canh Thìn[9]
Biên phương thuở cầm quyền Đốc Trấn
Tiếng gian thanh kính chấn Hoa di[10]
Cao Bằng Đức chính có bi[11]
"Mặc ông sứ tập" có thì Hoa trình[12]
Tiết ngọc[13] sáy Yên kinh[14] tuyết nhuộm
Mà tông mưu đà sớm sửa sang
Tuổ phen hồi quán trị trang[15]
Nửa đeo việc nước, nửa mang việc nhà
Dựng am tháp mấy tòa tĩnh túc[16]
Đặt trị điền hương tộc phân canh[17]

Rỡ ràng bi kịch
Để cho con cháu tuần hành lâu xa

Ngôi Ái Thân là bà Phan Thị[19]
Dung hạnh mà thêm về văn chương
Thuở đưa xe sứ lên đường
Lã Côi[20] đã gửi can trường với nhau
Tình lưu khứ[21] mây sầu, gió thảm
Áo hoàng hoa[22] nỡ cởi cho ra
Trông vời tin nhạn xa xa
Thờ đưa còn đó, áo là[23] còn đây.
Xe ải Bắc vừa ngày qui sấn[24]
Quyết tâm mình tùng tuẫn[25] cho xong
Thuở tạ mẹ, vấn Khóc chồng
Mấy hàng huyết lệ, một lòng giá sương
Biển Tiết phụ vàng dường ba chữ
Ruộng Tàm tang hường lứa ngàn xuân
Sắc nồng sánh với phu quân
Tấc lòng tiết nghĩa muôn phần vinh ai.

Hầu Hường nghĩa[26] tử tài văn võ
Khoa danh mà gồm có lược thao
La sơn trước thuở ngủ đào[27]
Kỳ Anh đốc lĩnh đời vào Tổng binh[28]
Đã nối gót cha anh từ trước[29]
Lại rỡ ơn làng nước về sau
Vừa phen tư bộ binh đao[30]
Một tay quyền cán công lao còn truyền[31]
Danh hô tướng vang miền biên thú[32]
Nỗi lân nhi[33] đời vẽ văn thân
Trên hộ nước, dưới che dân
Một nhà bốn vị phúc thần vinh bao.

Mày mặt mở trong [illegible] nước Phố

Đời đời thêm miếu vũ nguy nga
Dân ta thờ phụng thành ta
Dưới là con cháu, trên là cha ông.
Lời tổ huấn in trong bia đá
Dặn con em xem đó mà ghi
Chớ đưa kiện, chớ bạc cờ
Chớ kiêu dâm, chớ phi vi, lông bông
Nói trung hiếu giữ nên chất phác
Cam thanh bần, kiệm ước cho qua
Bằng hay giữ tặng phép nhà
Tiến là nghĩa sĩ, thối là thường nông
Thường năm tiết khai xuân quí tế
Họp họ làng dâng lễ minh thân
Tâm thành thấu đến thường nguyên
Miếu đình phảng phất, tinh thần cảm thông.
Xin ai nấy dốc lòng tin kính
Sách có câu "thần thính hoà bình"
Ngàn năm hoà mục yên lành
Bản chi càng vững, trâm anh càng dài.

Đinh Bảo Hiên

Chú thích

(1) Anh Nghị đại vương tức cụ Đinh Nho Công (Đại vương phụ)

(2) và (3) Tương truyền cụ thuở nhỏ học giỏi, 14 tuổi đậu tú tài trường Nhân đến năm 18 tuổi, gặp lúc đói kém quá, phải bỏ học đi cày. Một hôm đang cày ở đồi đồng Khác Lác (nay thuộc xã Sơn An, Hương Sơn) người thanh niên Đinh Nho Công thấy một bà già đi qua bảo rằng quan Ngự sử sao không về nhà mà học đi, còn ở đây làm gì. Thấy lạ ông không cày nữa và về nhà. Từ đó lại bỏ cày đi học. Ông có làm bạn với một ông giám sinh họ Trần ở Thanh Hoá. Năm 1669, ông đi thi hương đậu Hương giải. Năm 1670 trên đường đi thi Hội, đến Eo Trèo (nay thuộc xã Đức Thuận huyện Đức Thọ) ông bỗng gặp ông bạn họ Trần. Trần công điềm tĩnh nói: "Tôi nay không còn nữa nhưng sẽ vì ông

giúp đỡ trong việc trường ốc, về sau chỉ xin lập cho một cái am". Nói xong biến mất. Trông ra chỉ thấy một đám mây bạc xa xa. Về cùng kinh ngạc trước sự xuất hiện và biến mất của người bạn, ông ghé thăm Trần công thì thấy quả thật bạn mình đã chết. Đến kinh thi Hội, ông đậu Tiến sĩ và về sau làm quan tên Ngự sử.

Người sau cho lời bà già ở Thác Lác cũng lời Trần công ở Eo Treò là những điềm thần báo trước.

(4) Bá đài: Ngự sử

(5) Cụ có tiếng liêm năng, chính trực nên được nhà vua ban thưởng một đồng tiền vàng và bốn chữ "ngôn ngữ phong lăng" (tự tay vua viết)

(6) Đắc đạt đại vương tức cụ Đinh Nho Hoàn (đại vương đó)

(7) Hoa kê: nối được nghiệp nhà

(8) Bia Tây giám, bảng Đông Ba: Thời nhà Lê, những người đậu Tiến sĩ được truyền loa, được yết tên lên bảng vàng treo ở cửa Đông Hoa bức cửa đông của Hoàng thành và được khắc tên vào bia đá dựng trước Quốc tử giám.

Gọi là Tây giám vì chữ Tây dùng để chỉ việc học hành, ví dụ: tây tịch (chiếc chiếu ở phía tây) là nơi dành cho thầy học.

Gọi là Đông Ba chứ không phải Đông Hoa vì kiêng tên bà Từ Dụ là mẹ vua Tự Đức. Vị trí cũ của Đông Hoa nhìn ra Hàng Cân, Hàng Đường.

(9) Canh Tuất, Canh Thìn: cụ Đinh Nho Công đậu Tiến sĩ năm Canh Tuất (1670), cụ Đinh Nho Hoàn đậu Tiến sĩ xuất thân năm Canh Thìn (1700)

(10) và (11) Hoa di: Tày, Nùng ở Cao Bằng, Giang Tây, Giang Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hồ Quảng. Lúc làm Đốc Trấn ở Cao Bằng, cụ Đinh Nho Hoàn khoan hoà, nhân hậu, chính trị giản dược nên khách buôn mến phục, dựng một bia đá ở Hội quán để tỏ lòng biết ơn. Bia ấy gọi là Đức chính bi.

(12) Mặc ông sử tập: Mặc ông là tên hiệu của cụ Đinh Nho Hoàn, Hoa trình là đường đi Trung Hoa.

Năm 1717, sau khi cụ Đinh Nho Hoàn mất, rể cụ là Tiến sĩ

Nguyễn Trọng Thường sưu tập thơ của cụ khi đi sứ Trung quốc vịnh phong cảnh trên đường đi: sông Nhị hà, cửa Nam quan, thành Ngô châu, núi Trường tư, đền Mã Viện..., thơ tiễn tặng, thơ xướng họa với bè bạn. Có phụ chép bài ký về việc đặt ruộng thờ, bài minh ở Khánh đá, lời bảo răn con cháu nên trung hiếu

(13) Tiết ngọc: do chữ ngọc tiết nghĩa là con dấu bằng ngọc, người đi sứ mang đi để làm tin. Sấy nghĩa là sa sấy. Tiết ngọc sấy có ý nói là người đi sứ chết

(14) Yên kinh: kinh đô cũ của nước Yên đời Chiến quốc, sau nó gọi là Bắc kinh đối lập với Nam kinh là Kinh đô đời Minh.
Cả câu thơ này ý nói cụ đi sứ mất ở Bắc kinh vì cảm mạo phong sương. Cụ đã mất nhưng ý tổ sửa sang lại tông miếu thì trước đó đã có rồi

(15) Tại trang: chỉnh lý hành trang, chuẩn bị xuất phát. Khởi Lê một ông quan, trước khi đi công cán xa, tiếp phép nghỉ ba tháng để sửa sang nhà cửa, sắp xếp việc nhà

(16) Tĩnh túc: yên lặng, trang nghiêm

(17) Hương tộc phân canh: làng và họ chia nhau mà cày.

(18) Bi ký, khánh minh: bài ký ở bia, bài minh ở Khánh đá.

(19) Trinh nhất á thận phu nhân tức bà Phan Thị Viên.

(20) Lã Côi: trạm dưa đón sứ thần thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay ở gần ga Yên viên.

(21) Tình lưu khứ: tình lưu luyến giữa kẻ đi, người ở.

(22) Áo hoàng hoa: Hoàng hoa là tên một bài thơ trong kinh Thi yên ủi người đi sứ. Áo Hoàng hoa là áo của người đi sứ.
Nguyễn Trọng Thường quê Trung Cần, Thanh Chương (nay là Nam Đàn) đỗ tiến sĩ thời Vĩnh Thịnh, bà Phan Thị Lang Bộ Hộ đi sứ, chết ở Hán Khẩu. Con là Trọng Đường, cháu là Trọng Đường đều đỗ tiến sĩ và đều đi sứ. Con Trọng Đường là Trọng Võ 2 lần đi sứ. Người phương Bắc tặng bài thơ trong có câu "tứ thế ngũ hoàng hoa" ý nói 4 đời mà 5 lần có người đi sứ

(23) Là: tên một loại tơ lụa.
Nhớ lại một câu văn trong bài văn tế chồng của bà: Liêu

tiêu nhạn tín - Vông vông [illegible] nhi - Hồn tiêu loạn cánh - Trường đoạn la sự (Vắng không tin nhạn - Mỏi mòi phương trời - Giường loạn hồn tan nát - Áo là dứt ruột; héo gan)

(24) Quí sấn - xe tang về

(25) Tùng tuân hay tùng tân: chết theo chồng (Nho giáo dạy phụ nữ phải tam tòng: tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử nghĩa là lúc chưa lấy chồng thì theo cha, lúc lấy chồng rồi thì theo chồng, chồng chết thì chết theo)

(26) Hưởng Nghĩa hầu tức cụ Đinh Nho Côn

(27) Thí ngưu đao - Thí là thử; ngưu đao là dao mổ trâu, ý nói dùng dao mổ trâu để giết gà (tài lớn dùng làm việc nhỏ)
Thí ngưu đao là làm chưa xứng với tài

(28) Tù chức Quản quân Đốc Lĩnh 2 đạo Lưỡng Sơn và Yên Thành thăng lên làm Tổng binh ở tỉnh, đóng ở Kỳ Anh

(29) Đã nối gót cha anh từ trước: trước đây đã nối được nghiệp nhà, đã nối gót được cha anh

(30) Binh đao: tuyển chọn quân lính bổ sung đội ngũ
Có người đọc: Từ phen tu bổ binh đao, e không rõ nghĩa

(31) Quyền cán: điều hành linh hoạt

(32) Biên thú: phòng thủ biên giới

(33) Lân nhi: con cháu con kỳ lân, ý nói con nhà giòng dõi.

GIAI THOẠI

Ngôi mộ Rú Trai

Chuyện kể rằng: đời vua Lê Kính Tông, ở huyện Đông Ngạn tỉnh Bắc Ninh có một ông Huyện Tá rất giàu lòng nhân ái, tên là Đinh Hữu Luân, người xã An ấp, huyện Hương Sơn (Nghệ Tĩnh).

Một ngày nọ có một chiếc tàu Khách bị tô giạt vào bờ. Tàu hư hỏng nặng, hàng hóa mất sạch, người bị thương nhiều, may mà thoát chết. Động lòng trắc ẩn, ông Huyện Tá ra sức giúp đỡ những người bị nạn. Đến khi tàu sửa chữa xong, sắp trở về nước, ông lại cấp cho tiền ăn đường.

Sáu bảy tháng sau, những người Khách buôn ấy lại sang đem theo một thầy địa lý giỏi là Ngô Tịnh và nói với ông Huyện Tá rằng: « Đội ơn tái tạo của ông, không dám đem vàng ngọc tạ lòng trong trắng nên xin đem vị tiên sinh này — đã phát phúc cho nhiều người ở bản quốc — sang đây để gọi là đền đáp công đức của ông trong muôn một. Xin ông nhận cho. »

Ông Huyện Tá mừng lắm, bèn cáo bệnh từ quan rồi đem gia quyến và Ngô tiên sinh về quê ngao du sơn thủy. Vài tháng sau, một hôm, Ngô tiên sinh bỗng nói với ông Huyện Tá rằng: « Đất Hương Sơn cũng có nhiều nơi đẹp, cũng có những đất hường long tranh chầu, phượng hoàng triều nguyệt. Đặt mộ vào những nơi đó thì hoặc ruộng sâu trâu nái, đụn lúa kho tiền, hoặc quan cao chức trọng phò mã, quận công mấy mươi đời có lẻ. Không biết ý kiến ông như thế nào? »

Ông Huyện Tá vội trả lời: « Phú quý, vinh hoa là cái mộng ở đời, ai mà không muốn. Tuy nhiên, tiện gia thì chầu rìu vào đây. Kể ngót trăm năm, thế mà đời đời độc đinh, trai gái muộn màng. Vả đời nào cũng chăm việc học mà ít người đỗ đạt. Dám xin tiên sinh lưu

ý cho tiên tổ, còn ngoài ra Không [illegible] nhiều.

Tiên sinh trầm ngâm chốc lát rồi vừa cười, vừa nói: « Ông thật là người chất phác và gia đình ông quả là gia đình trung hậu. Thời thì chỗ này vậy. Chỗ này thì nghèo nhưng con cháu đông vui, học hành hiển hậu. Không thịnh đạt lắm nhưng cũng không khi nào tiêu điều, tàn tạ. Thời nào cũng có người đỗ đạt, kế thế tăng khoa. »

Ông Huyện Tá vội ngắt lời: « Chưa ở đâu vậy? »

Ở Trai sơn, Trai sơn, dân địa phương gọi là Rú Trai.

Nghe đến đó, ông Huyện Tá vội cảm ơn rồi rút rồi cùng người nhà đem hai thân hợp táng ở Rú Trai.

Từ đó con cháu họ Đinh ngày một đông, đời nào cũng nghèo và đời nào cũng có người đỗ đạt.

Đền Bạch Vân

Cụ Đinh Nho Công lúc thiếu thời nghèo lắm. Đi học rồi phải bỏ học đi cày, rồi lại bỏ cày đi học.

Lúc đi học lại, ông có làm bạn với một người Giám sinh họ Trần ở Thanh Hóa. Hai người thân nhau hồi ở kinh. Khoảng năm 1668, hai người hẹn giả nhau để về nhà khảo hạch.

Ông Đinh Nho Công trúng thức, thi Hương đậu Hương giải. Trên đường ra Thăng Long thi Hội, đi đến Eo Trèo (nay thuộc xã Đức Trường, huyện Đức Thọ) ông bỗng gặp ông bạn họ Trần. Trần công nói: « Đời nay không còn nữa, nhưng sẽ vì ông giúp đỡ trong việc trường ốc. Về sau chỉ xin lập cho một cái am. » Nói xong biến mất. Trông ra chỉ thấy một đám mây bạc xa xa.

Vô cùng kinh ngạc, ông Đinh Nho Công bèn ghé thăm Trần Giám sinh thì thấy quả là người bạn đã mất. Ra kinh thi Hội đậu Tiến sĩ, ông nhớ lời

người bạn quá cố, bèn cùng người họ Đặng ở Sơn Thịnh lập cho Trần công một đền thờ ở chỗ ông thấy đám mây bạc, lấy tên là Bạch Vân.

Đền Bạch Vân làm trên một gò đất cao gọi là Mai phụ hay Cồn Mai ở xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, Nghệ Tĩnh. Trong đền hiện còn một đôi ngựa gỗ và một vài câu đối nhắc lại sự tích xưa như: Mai phụ thiên thu thắng địa, Bạch Vân đa thị mộng trung sinh (Cồn Mai là chỗ thắng địa, đền Bạch Vân sinh ra từ trong mộng) hay câu đối sau: Hoàng giáp hà niên xuân bảng trở; Bạch vân đa thị mộng trung sinh (Năm nào có giúp đỡ trong việc thi cử? Đền Bạch Vân sinh ra từ trong mộng).(1)

(1) Câu đối đã mờ nên có vài chữ có thể chép sai.

Lược lật

Thôn Long Uyên, huyện Tuy an, tỉnh Phú Yên, gần đèo Cù Mông, nhân dân đã tự động xây dựng miếu thờ Lê Thánh Tông.
Năm 1981, bô' chánh Đinh Nho Quang cung tiến đôi liên:

Giang sơn khai tác hà niên, phụ lão tường truyền Hồng Đức sự;
Trở dậu hành hương thử địa, thanh linh trường đối Thạch Bi cao.

Tạm dịch

Non sông mở cõi năm nào, các cụ vẫn truyền công Hồng Đức;
Miếu mạo dâng hương chốn ấy, muôn thảm cao ngất núi Thạch Bi

Tư liệu tham khảo

Lược trích Quan chức chí (của Phan Huy Chú)

* * *

Ngự sử

Đời Thánh Tông định lại quan chế, chia đặt Đô Ngự sử, Phó Đô Ngự sử, Thiêm Đô Ngự sử, Giám sát Ngự sử và 13 Giám sát Ngự sử các đạo.

Thị Lang

Thánh Tông khoảng 1460-1470 đặt sáu bộ, có tả, Hữu Thị Lang, phẩm trật ở vào hạng tòng tam.

Lang Trung

Đời Hồng Đức định lại quan chế, đặt phẩm trật, Lang Trung vào hàng chánh lục.

Xuân Phường, Dụ Đức, Trung Doãn

Năm Hồng Đức thứ nhất (1470) mới đặt những chức này phẩm trật ngang hàng chánh tam, chánh tứ. Đây chỉ là hư hàm cho các quan.

Điểm Kiểm

Đời Hồng Đức định lại quan chế, đặt chức Đô Kiểm Điểm, Tả, Hữu Kiểm Điểm, phẩm trật ở hàng tòng nhị, chánh nhị. Thời Trung Hưng về sau, tránh tên húy Trịnh Kiểm đổi làm Hiệu Điểm.

Tổng Binh sứ

Đời Hồng Đức định lại quan chế, đặt thêm các chức Đô Tổng Binh, Tổng Binh Thiêm sự, Tổng Binh Đồng trị, phẩm trật ở hàng chánh tam trở xuống.

Trấn Ty

Thời Trung Hưng về sau, đặt chức Trấn Thủ, duy có ba xứ Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, vì việc biên giới quan trọng phiên kịch, đều đặt chức Đốc Trấn và Thanh Hoá là chỗ căn bản quan trọng, riêng đặt chức Lưu Thủ tên quan tuy không giống nhau nhưng chức vụ giữ trấn thì vẫn là một.

Đốc Đồng, Đốc thị

Chức Đốc Đồng, Đốc thị đặt ra từ đầu thời Lê Trung Hưng. Ở các trấn đặt chức Đốc Đồng Khám xét việc kiện cáo; ở Nghệ An đặt chức Đốc thị dự việc biên coòng. Chức Đốc Đồng thì dùng quan từ phẩm, ngũ phẩm trở xuống, chức Đốc thị dùng quan tam phẩm, tứ phẩm.

Tri Phủ

Đầu nhà Lê, đặt quan các lộ, đặt chức Tri Phủ, Đồng Tri Phủ. Giữa đời Hồng Đức, đặt 13 thừa tuyên, cho trấn thống phủ, phủ thống huyện, định quan chế, đặt chức Tri Phủ vào hàng tòng lục phẩm.

Tri Huyện

Nhà Lê lúc mới dựng nước, mỗi huyện đặt chức Tuần sát chưởng ấn, lại có Chuyên vận sứ, Chuyên vận phó sứ. Thánh Tông năm 1460 đổi chức Chuyên vận sứ làm chức Tri Huyện, Tuần sát làm Huyện thừa. Đầu đời Hồng Đức (1470) định lại quan chế, phẩm trật, Tri Huyện ở vào hàng chánh lục (Tra trong VSTGCM quyển 22, tờ 21b thì chức Tri Huyện, theo lệ năm Hồng Đức thứ hai, liệt vào hàng tòng thất phẩm, còn chức Huyện thừa thì liệt vào hàng tòng bát phẩm)

---

x x x

Tán quan: những quan chức có tước phẩm, Không có thực chức.

Hàm tán quan tòng tứ phẩm: Triều liệt đại phu.
Hàm tán quan chánh ngũ phẩm: Hoằng tín đại phu.

Lược ghi quan chế đời Bảo Thái (1720)

Tòng nhị phẩm: Thượng thư sáu bộ (Đô Ngự sử ở cuối hàng Thượng thư), Tả Hiệu điểm.
Chánh tam phẩm: Đô Ngự sử, Đô Chỉ huy sứ, Đô Tổng Binh sứ.

Tòng tam phẩm: Tả, Hữu Thị Lang, Tổng Binh Đông trì

Chánh tứ phẩm: Tả, Hữu Trung Doãn

Chánh ngũ phẩm: Thiêm đô Ngự sử, Quản Lĩnh

Chánh lục phẩm: Lang Trung sáu bộ

Tòng lục phẩm: Tri Phủ

Chánh thất phẩm: Đồng Tri Phủ

Tòng thất phẩm: Tri Huyện

Chánh bát phẩm: Quốc tử giám Giáo Thụ

Tòng bát phẩm: Kinh Lịch, Chủ Sự, Huyện Thừa

Chánh cửu phẩm: Huấn Đạo

x x

Lược trích Binh chế chí (Phan Huy Chú)

+ 1600 1619 các quân túc vệ ở kinh chuyên dùng quân Thanh Nghệ, còn quân bốn trấn thì chỉ lấy những người tình nguyện và những binh đáng giữ lại còn thì chỉ để tên trong ngạch, có việc mới gọi ra, xong việc lại cho về

+ 1722 Bắt đầu kén chọn binh 4 trấn bổ vào binh ngạch với binh Thanh Nghệ, đều cứ năm đinh lấy một binh ở Thanh Nghệ gọi là Ưu binh, binh ở bốn trấn gọi là Nhất binh

+ 1733 tha ngạch binh trốn thiếu ở bốn trấn

+ 1739 chọn sổ binh thải hồi ở bốn trấn để bổ sung vào đội ngũ, lại đặt phép lưỡng binh toàn kết ở bốn trấn cho tự sắm binh khí và đặt điểm canh.

+ 1740 tuyển thêm tráng binh ở Thanh Nghệ

+ 1741 tuyển thêm lưỡng binh 3 trấn, định cách cứ tập tốc suất đinh phu

+ 1742 đặt ngạch phủ vệ, kén chọn lưỡng binh ...

(trang 9-11)

Thành Đông Kinh thời Lê

Về cấu trúc thành lũy, thành Đông Kinh vẫn dựa trên cơ sở thành Thăng Long, Đông Đô thời Lý Trần.

1. Vòng thành ngoài cùng vẫn mang tên thành Đại La.
2. Vòng thành thứ hai gọi là Hoàng Thành. Thành mở 3 cửa: cửa Đông hay cửa Đông Hoa (vị trí cũ nhìn ra Hàng Cân, Hàng Đường), cửa Nam hay cửa Đại Hưng (vị trí cũ khoảng Cửa Nam hiện nay) và cửa Bảo Khánh (Khu Giảng Võ)
3. Vòng trong cùng gọi là Cung Thành hay Phượng Thành. Cửa chính của Cung Thành mở về phía nam gọi là Đoan Môn và hai bên có hai cửa phụ là Đông Trang An và Tây Trang An.

(Hà nội, thủ đô nước CHXHCN Việt Nam trang 61)

Nghệ Tĩnh thời Lê

Năm 1469 Lê Thánh Tông định lại bản đồ cả nước để thống thuộc các phủ huyện vào các thừa tuyên. Châu Hoan (nam Nghệ An và Hà Tĩnh) và châu Diễn hợp làm thừa tuyên Nghệ An gồm 9 phủ, 25 huyện, 2 châu. Đất Nghệ Tĩnh ngày nay gồm các phủ Đức Quang, Anh Đô, Diễn Châu, Hà Hoa, Trà Lân, Quỳ Châu, Lâm An của thừa tuyên Nghệ An thời đó.

Phủ Đức Quang có 6 huyện: La Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, Chân Lộc, Hương Sơn, Thanh Chương.

Phủ Anh Đô có 2 huyện: Nam Đường, Hưng Nguyên.

Phủ Diễn Châu có 2 huyện: Đông Thành, Quỳnh Lưu

Phủ Hà Hoa có 2 huyện: Thạch Hà, Kỳ Hoa.

Phủ Trà Lân có 4 huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Vĩnh Khang, Hội Ninh.

Phủ Quỳ Châu có 2 huyện: Trung Sơn, Thụy Vân.

Phủ Lâm An có 1 châu: Quỳ Hợp (Hương Khê)

Cũng như ở các nơi khác, thừa tuyên Nghệ An lúc đầu có 2 ty: Thừa ty phụ trách việc hành chính và tư pháp, do Thừa ty chính sứ đứng đầu; Đô ty coi việc quân sự do Tổng Binh đứng đầu. Năm 1471 đặt thêm Ty Hiến sát phụ trách việc tư pháp, giám sát, tách khỏi quyền hạn của Thừa ty

do Hiến sát sứ đứng đầu.

Trị sở Nghệ An thời Lê sơ đặt ở Lam Thành (thuộc huyện Hưng Nguyên). Trong thời Lê Trung Hưng, Thừa Tuyên vẫn đóng ở Lam Thành, Trấn Tuyên chuyển vào Dinh Cầu (xã Hà Trung, huyện Kỳ Anh) rồi sau dời ra Đường Quyết (thành phố Vinh).

(Lịch sử Nghệ Tĩnh Tập I trang 145, 146, 147)

×

+ Trong thời Lê Trung Hưng Thanh Hóa đổi thành Thanh Hoa.

+ Thanh Chương trước gọi là Thanh Giang thời Trịnh Giang vì kiêng tên chúa nên phải đổi là Thanh Chương.

+ Can Lộc trước đây gọi là Thiên Lộc, được đổi tên từ 1862.

Quốc tử giám

+ "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quí Đôn ghi: "Nhà Thái học ba gian, có tường ngang, lợp bằng ngói đồng ... Nhà giảng dạy 8 phía đông và tây, 2 dãy đều 14 gian.... Phòng học của học sinh tam xá đều 3 dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người."
Thượng xá sinh, mỗi người, mỗi tháng, được cấp 1 quan tiền.
Trung xá sinh, mỗi người, mỗi tháng, được cấp 9 tiền.
Hạ xá sinh, mỗi người, mỗi tháng, được cấp 8 tiền.

x x x

+ Giám sinh Quốc tử giám thi Hội trúng 3 trường được sung làm Thượng xá sinh, trúng 2 trường là Trung xá sinh, trúng một trường là Hạ xá sinh.

+ Giám sinh: thi Hương đỗ 4 kỳ được vào học Quốc tử giám.
Sinh đồ: thi Hương đỗ 3 kỳ
Nho sinh trúng thức: con các quan viên được vào học Chiêu văn quán và Tú lâm các thi Hội trúng một, hai kỳ.
Ấm chức: con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên được tập ấm bổ quan.
Nhiêu nam: con quan được miễn thuế và tạp dịch

(LTHCLC của Phan Huy Chú)

x x x

Văn miếu

Từ Khoa thi Hội đầu tiên 1442 đến Khoa thi Hội cuối cùng năm 1526, triều Lê đã mở 26 Kỳ thi, đào tạo được 984 tiến sĩ. Hiện nay ở Văn miếu còn giữ được 83 bia tiến sĩ dưới thời Lê.

(Hà nội, thủ đô nước CHXHCN Việt nam trang 6

x x x

Học vị thời Trần Lê

Thời Trần, những người trúng tuyển thi Thái học sinh (thi Hội) gọi là Thái học sinh (như tiến sĩ sau này) và từ năm 1247 đặt thêm học vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa (gọi là Tam khôi) tặng cho những người

đỗ xuất sắc nhất. Ba vị tam khôi đầu tiên đều rất trẻ: Trạng nguyên Nguyễn Hiền 12 tuổi, Bảng nhãn Lê Văn Hưu 17 tuổi, Thám hoa Đặng Ma La 13 tuổi. Lê Văn Hưu sau trở thành nhà sử học lớn, tác giả bộ Đại Việt sử ký toàn thư 30 quyển hoàn thành năm 1272. Năm 1304, nhà Trần cho những người đỗ tam khôi, trong đó có Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, ra cửa Long môn của Thiên Trường xem phố phường 3 ngày.

(Hà Nội, Thủ đô nước CHXHCN Việt Nam trang 48)

Sơ lược về việc học tập và thi cử thời xưa —

Ngày xưa học sinh tự học là chính, tự tìm thầy mà học là chính. Nhà nước chỉ có một trường học gọi là Quốc tử giám dành cho con em các nhà quan vào học. Về sau Quốc tử giám lấy thêm con em nhân dân vào học nữa. Những người học ở Quốc tử giám gọi là giám sinh.

Để kén chọn nhân tài, Nhà nước mở các Khoa thi: thi Hương, thi Hội, thi Đình.

Sĩ tử trong nước muốn thi Hương thì phải được lựa chọn qua Khảo hạch. Xã làm sổ cung kết, huyện, tỉnh Khảo hạch, chia đỗ tam trường hay tứ trường. Thời Lê Trung hưng, Khảo hạch cả những người đã đậu thi Hương kì trước. Sinh đồ khảo lại, trúng cách thì vẫn là sinh đồ, không trúng cách thì ở lại học 3 năm lại vào thi Hương, nếu vẫn không đỗ thì cho về làng chịu sai dịch. Quan viên, nho sinh, nếu văn cũng phải khảo lại như sinh đồ. Những người thi Hương trúng tam trường khảo lại thấy thông văn lý thì khai vào hàng văn; những quan viên, nho sinh thi Hương đậu tam trường khảo lại thấy thông văn lý thì khai vào hàng quan viên, nho sinh.

Thi Hương. Phép thi thì trước thi một bài văn sách, trường nhất thi thơ thư và kinh nghĩa; trường nhì thi chế, chiếu, biểu; trường ba thi thơ, phú; trường tư thi văn sách. Ai đậu 4 trường thì gọi là Hương cống hay tứ trường; ai đậu 3 trường thì gọi là Sinh đồ hay tam trường (1).

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn trong "La Sơn phu tử" xuất bản ở Paris năm 1952 thì con nhà quan đậu tam trường gọi là nho sinh trúng thức, con nhà dân đậu tam trường gọi là hiếu sinh trúng thức, theo chú thích trong "Lịch triều hiến chương loại chí".

Thi Hội và thi Đình. Ai đậu thi Hương mới được thi Hội. Phép thi Hội thì trường nhất thi một bài Kinh nghĩa và tứ thư nghĩa; trường nhì thi chế, chiếu, biểu; trường ba thi thơ, phú; trường tư thi văn sách.

Ai đậu Hội thì vào thi Đình ở sân nhà vua (thi văn sách). Những người thi đậu gọi là tiến sĩ, được xướng danh. Tiến sĩ có 3 hạng: đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ gồm tam khôi trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa; đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân hay hoàng giáp; đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân hay tiến sĩ. Các tiến sĩ được ban mũ, áo, đai, hốt, được ban yến; cuối cùng các tiến sĩ lạy tạ, vinh quy.

Thời nhà Nguyễn bỏ học vị trạng nguyên; năm 1825 ai thi Hương đậu tam trường gọi là Tú tài (trước gọi Sinh đồ), đậu tứ trường gọi là Cử nhân (trước gọi là Hương cống); năm 1829 lấy thêm học vị Phó bảng (gần bằng tiến sĩ).

Đậu đầu thi Hương gọi là giải nguyên; đậu đầu thi Hội gọi là Hội nguyên; đậu đầu thi Đình gọi là Đình nguyên. Người đậu thi Hội có khi không đậu thi Đình người đậu thi Hương lại ít có khả năng đậu thi Hội. Có nhiều nơi thi Hương (Hà nội, Nam định, Nghệ an, Thừa thiên, v.v...) mà chỉ có một nơi thi Hội (Kinh đô). Ai đậu đầu thi Hương và thi Hội thì gọi là Nhị nguyên, ai đậu đầu cả 3 kỳ thi thì gọi là Tam nguyên.

(Dựa theo "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú)

Ghi thêm

- Hiệu quan lệ thuộc quan bản phủ khảo hạch các sinh đồ rèn tập các học sinh.
- Giám sinh, sĩ tử đã được khảo hạch... đều đi thi Hương.
- Vì có khảo hạch ở huyện, phủ nên có những danh hiệu đầu huyện, đầu xứ. Những người này đi thi Hương có khi lại không đậu, ví dụ: đầu huyện Hoạt, đầu xứ Bố.

Thuật ngữ văn học thường thức

Tựa: thành phần ngoài nội dung văn bản tác phẩm được trình bày ở phần trước cuốn sách, phân biệt với bạt hay hậu tự. Tựa cũng là một trong những hình thức giới thiệu, phê bình tác phẩm.

Tựa có khi do chính tác giả viết, có khi là của người công bố văn bản, hoặc của các nhà nghiên cứu, phê bình khác.

Một cuốn sách khi xuất bản có thể mang nhiều lời tựa khác nhau.

Tùy theo người viết, tựa có thể có những tính chất khác nhau. Về nội dung thông thường tựa có mấy phần chính sau đây:

- giới thiệu do lai cuốn sách, lý do xuất bản, công bố tác phẩm.
- nêu ý nghĩa và tầm quan trọng của vấn đề được đặt ra và giải quyết trong cuốn sách.
- tóm tắt nội dung chính và kết cấu của cuốn sách.

Nếu tựa không phải do tác giả viết thì có thể có thêm phần giới thiệu tác giả, bình luận, đánh giá tác phẩm. Tựa của những bản tái bản, ngoài những phần nói trên thường có phần nói rõ sự khác nhau giữa bản in lại với bản in lần thứ nhất.

Bạt: Còn có các tên gọi khác: hậu tự, hậu ký, thay lời bạt. Bài văn viết sau bài chính văn (nghĩa là toàn bộ văn bản tác phẩm không có phần chú thích hoặc các thành phần khác) nhằm thuyết minh thêm nội dung, ý nghĩa và giá trị tác phẩm.

Bạt có khi do chính tác giả viết (lời tự bạt). Một số nhà tiểu thuyết trong văn học thế giới hay có một lời tự bạt sau tác phẩm của mình và có người đặt tên cho tự bạt là "lời trối trăng của những nhân

vật tôi tạo ra."

Bạt thường do các nhà nghiên cứu, phê bình viết. Có thể xem đây như lời trò chuyện của nhà phê bình với bạn đọc sau khi đã cùng nhau tiếp xúc với tác giả và tác phẩm.

Một đoạn cuối trong lời bạt của Nguyễn Tuân viết cho cuốn tiểu thuyết "Sống mãi với thủ đô" của Nguyễn Huy Tưởng trích dẫn sau đây có thể giúp ta hình dung được phần nào nội dung, tính chất của bạt và mối quan hệ giữa bạt và tác phẩm:

"Phần tôi viết bạt, tôi coi tiểu thuyết này như một bức tranh nhiều khả năng gợi cảm mà tôi chỉ mong được làm một người thợ mộc cố tìm cho tác giả nó một bộ khung tường xứng bằng gỗ tốt, gỗ quý. Nếu ai quá yêu Nguyễn Huy Tưởng mà vì những lời của ba mươi sáu chương truyện đã viết xong kia là một chuỗi hạt tô điểm thêm cho cái cổ còn gầy của văn chương về thủ đô Hà Nội thì tôi cho rằng tôi vừa gõ xong được một hộp hồng nhung may ra vừa mắt, vừa lòng anh bạn đọc kia vậy."

Tứ thư: bốn quyển sách kinh điển của nhà nho là Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử

Kinh nghĩa: một thể văn nghị luận chuyên dùng trong nhà trường và các khoa thi thời phong kiến, nhằm cho học sinh giải thích các câu danh ngôn lấy trong kinh truyện hoặc trong kho tàng ca dao tục ngữ. Ví dụ bài "Mẹ ơi con muốn lấy chồng" của Lê Quý Đôn (Hợp tuyển thơ văn tập III trang 83)

Kinh nghĩa lúc đầu làm theo hình thức văn xuôi, về sau mới làm theo văn biền ngẫu tức là thể văn câu chữ chỉnh lê, âm điệu nhịp nhàng, đối chữ, đối ý công

phục, dùng nhiều điển cố

Kinh nghĩa chia làm ba lối:

luỡng phiến: chia thành hai đoạn đối nhau

tản hành: về theo ý trong câu văn đầu đề nêu ra mà giải thích dần, Không cứ là mấy đoạn và mỗi đoạn chỉ cần năm ba câu đối nhau cũng được.

bát cổ: tám vế, bài văn có tám đoạn trong đó 2 bốn đoạn chính yếu (3, 4, 5, 6) mỗi đoạn phải chia làm 2 v.

1 phá đề — 2 thừa đề

3 Khởi giảng: giải nghĩa bao quát ý đầu bài

4 Khai giảng: mở ra cái ý của đầu bài

5 Trung cổ: đoạn giữa giải thích rõ ý nghĩa đầu bài

6 hậu cổ: đoạn sau bình luận, mở rộng ý nghĩa đầu bài

7 kết cổ: đoạn kết tóm tắt ý đầu bài

8 thúc đề hay kết tự: kết thúc

Chiếu: điều vua công bố cho dân biết, bằng văn bản, về một vấn đề chung của Nhà nước thời Phong kiến

Chế: văn bản về quy định của Nhà nước, văn bản chính trị, ngoại giao

Biểu: bài văn tâu lên vua

Thơ Đường luật: có ba dạng là bát cú (8 câu), tứ tuyệt (4 câu), bài luật (dạng kéo dài), trong đó thơ bát cú, nhất là thất ngôn bát cú (mỗi bài 8 câu, mỗi câu 7 chữ) được coi là dạng cơ bản vì từ nó có thể suy ra tất cả các dạng khác của thơ Đường luật. Cấu tạo của thất ngôn bát cú như sau:

về bố cục: bốn phần

+ đề: phá đề và thừa đề gồm 2 câu 1 và 2

+ thực: giải thích rõ ý của đầu bài gồm 2 câu 3 và 4

+ luận: phát triển rộng ý của đầu bài gồm 2 câu 5 và 6

+ kết: kết thúc ý toàn bài gồm 2 câu 7 và 8

về luật bằng trắc và niêm

+ trong mỗi câu,
lần lượt thay nhau.
+ trong mỗi cặp câu tức "mối liên," các chữ tương ứng của câu số lẻ và số chẵn phải có thanh ngược nhau (trừ chữ thứ 5 và thứ 7 trong "liên" đầu)
+ trong 2 câu kề nhau, nhịp đi của "liên" trên phải khác nhịp đi của "liên" dưới. Muốn vậy chữ thứ 2 của câu chẵn thuộc "liên" trên phải cùng thanh với chữ thứ 2 của câu lẻ thuộc "liên" dưới. Sự giống nhau đó gọi là "niêm" vì đã làm cho hai câu thuộc hai "liên" "dính" vào nhau.

Cụ thể: b b t t t b b (vần)
t t b b t t b (vần)
(niêm)
t t b b b t t
b b t t t b b (vần)
(niêm)
b b t t ...

+ là bất luận. Làm đúng thế gò bó quá nên sinh ra lệ "nhất, tam, ngũ, bất luận, nhị, tứ, lục phân minh" (những chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm thì thế nào cũng được những chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu thì phải phân minh nghĩa là phải đúng luật.

- Về cách đối: các câu trong đoạn "thực" và các câu trong đoạn "luận" phải đối nhau, ý đối ý, lời đối lời.

- Về cách gieo vần: thơ Đường luật chỉ gieo một vần và chỉ gieo vần bằng (vần nằm ở cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 → 5 vần. Nếu là thơ tứ tuyệt thì 4 vần)

Phú: thể loại văn học đặc thù của Trung Quốc, một thể hỗn hợp của văn vần và văn xuôi. Phú "thuộc về dòng thơ ca" (Ban Cố); nó "thu mình ở thi nhân, xây nền móng ở Sở từ" (Lưu Hiệp). Phú trực tiếp phô bày sự thực "thể hiện sự vật để mô tả tâm tình", nhưng lại phô trương, phóng đại hiện thực.

Nói văn tắt, phú là một bài văn có vần (cổ thể), có vần và có tiết tiêu thường xuyên quy định (Đường phú)

Đường phú là một thể văn biền ngẫu. Cách luật của thể này chủ yếu là 3 cách đặt câu và 3 cách xếp vần ý. Còn về vần thì hoặc theo lối "độc vận" (toàn bài một vần), hoặc theo lối "hạn vận" (các vần đã được cho trước), hoặc theo lối "phóng vận" (gieo vần nào cũng được)

Cách đặt câu: Với phú cổ thể hay lưu thủy, số tiếng, số câu không nhất định, có khi lại không cần đối ngẫu nữa

+ Với thể phú tứ tự, toàn bài mỗi dòng gồm 4 tiếng
+ Với thể phú thất tự, toàn bài mỗi dòng gồm 7 tiếng
+ Về Đường phú, cách đặt câu quy định như sau:

a) câu bát tự, gồm 2 vế hay 2 dòng, mỗi dòng bốn tiếng, âm tiết nặng nhẹ xen kẽ với nhau. Ví dụ

Cử xử dầu lòng
Ngao du mặc thích...

b) câu song quan: gồm 2 vế, mỗi vế số tiếng không nhất định, song phải từ 5 trở lên, âm tiết nặng nhẹ cũng xen kẽ với nhau. Ví dụ:

Khéo chiều người | mến cảnh | yên hà ||
Để quyến khách | đạo miền | toàn thạch ||

c) cách cú: gồm 2 vế, mỗi vế chia làm 2 phần, mỗi phần gồm 4, 6 tiếng hoặc hơn nữa. Ví dụ:

Sớm vài chén | chè xanh | mát ruột || nài chi ||
vò đất | hẩm hiu
Bữa vài bửng | cơm lốc | no lòng || sá quản ||
mâm đan || xộc xệch

d) hạc tất (gối hạc): mỗi vế của mỗi câu hạc tất có 3 phần (có 3 chỗ ngừng dọng), số tiếng nhiều ít không chừng

Ví dụ:

Ngày ba bữa || vỗ bụng rau bịch bịch || người quân tử ăn chẳng cầu no.

Đêm năm canh || an giấc ngày khò khò || dõi thái bình của thường bỏ ngõ

(Hàn nho phong vị phú - Nguyễn Công Trứ)

Cách kết cấu: Bài phú thường được chia làm 5 phần:

+ lung: phần bao quát cả đề, lung đồng ở ý toàn đề
+ biên nguyên: nói rõ nguyên ủy ý nghĩa của bài
+ thích thuế: nói rõ sự thuế, ý nghĩa của bài
+ phu diễn: suy diễn rộng ý nghĩa của bài
+ nghị luận và kết: đưa thêm nghị luận và kết toàn bài

Văn tế: Là một thể văn trữ tình, có kết hợp với tự sự, dùng để kể lại cuộc đời, sự nghiệp, tính cách của người được cúng tế, đồng thời bày tỏ tấm lòng của tác giả và của mọi người đối với người ấy.

Về mặt nội dung, một bài văn tế bao giờ cũng bao hàm hai ý chính: kể về người đã chết và bộc lộ tình cảm, thái độ của người đang còn sống trong giờ phút vĩnh biệt.

Về hình thức, văn tế có thể viết theo nhiều kiểu:

+ kiểu văn xuôi: như bài "Văn tế chị" của Nguyễn Hữu Chỉnh.
+ kiểu tán: như bài "Văn tế một vị công chúa" của Mạc Đĩnh Chi.
+ kiểu lục bát: như bài "Khóc những người bị hy sinh sau vụ Hà Thành đầu độc năm 1908 (Khuyết danh)
+ kiểu thơ song thất lục bát như bài «Văn chiêu hồn" của Nguyễn Du.
+ kiểu phú: có bài viết theo lối phú cổ thể hoặc lưu thủy (như bài "Viếng cô chiến trường" của Tiết Lý Hoa), nhưng phần nhiều văn tế viết theo lối phú Đường luật (như bài "Văn tế Phan Chu Trinh" của Phan Bội Châu)

Bố cục của một bài văn tế thường có bốn đoạn:
+ Đoạn I: luận chung về lẽ sống chết và nêu lý do khóc người đã chết
+ Đoạn II: kể lại công đức của người chết
+ Đoạn III: nêu lời than tiếc đối với người chết
+ Đoạn IV: bày tỏ tình thương nhớ và lời cầu nguyện của người đứng tế.

Trong một số bài văn tế, đoạn III và đoạn IV có khi người ta gộp làm một đoạn.

Văn sách: Một thể văn nghị luận chuyên dùng trong nhà trường và trong các kỳ thi thời phong kiến với hình thức yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi nêu ra trong đầu bài để kiểm tra kiến thức và tài mưu lược của họ.

Văn sách chia làm hai hình thức: văn sách mục và văn sách đạo.

Văn sách mục là một hình thức văn sách dài nêu lên một hoặc nhiều đề mục, rồi theo các đề mục ấy mà đặt ra các câu hỏi về kinh truyện, lịch sử hay thời sự cho học sinh trả lời.

Văn sách đạo là một hình thức văn sách ngắn nêu lên cho học sinh trả lời một số câu hỏi về một sự việc hay một vấn đề gì.

Văn sách có thể làm bằng văn xuôi hay văn biền ngẫu. Làm văn sách yêu cầu phải trả lời sát nghĩa các câu hỏi và có biện lý, giải thích, chứng minh cho rõ. Bố cục một bài văn sách căn bản theo trình tự các câu hỏi nêu ra trên đầu bài; cũng có thể sắp xếp lại các câu hỏi cho có hệ thống nhưng không được thừa hoặc thiếu ý.

Làm văn sách trong các kỳ thi phải theo một số lề lối nhất định:
- Mở đầu bài văn sách 3 khoa thi thường phải có

ba chữ "Đối sĩ văn" (xin thưa, kẻ sĩ này nghe), ở khoa thi Hội phải có ba chữ "Đối sinh văn" (xin thưa, kẻ sinh này nghe), còn ở khoa thi Đình phải có bốn chữ "Thần đối thần văn" (thần xin thưa, thần nghe).

Đoạn mở đầu phải nói bao quát cho hết ý của toàn đề bằng một câu Hán văn: "thử thuật sách vấn như lược trần chi" (nay vâng lời sách hỏi mà bày tỏ qua ra như sau). Sau đó mới lần lượt trả lời các câu hỏi, nhưng trước khi trả lời mỗi câu phải có mấy chữ khiêm nhường "thiết vi" (trộm nghĩ rằng).

Kết thúc: Bao giờ cũng có một câu Hán văn: "Sĩ giả hạnh phùng thịnh thế tổng sự văn trường quản kiến như tử, vị thử Khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiên chi" (tôi đây may gặp thời thịnh, theo việc văn trường, kiến thức hẹp hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin quan trường coi việc kén lựa mà cất nhắc cho tôi).